

Số: 1918/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 02 tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ nhà giáo  
và cán bộ quản lý giáo dục trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn  
giai đoạn 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;*

*Căn cứ Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội về điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo Nghị quyết 88/2014/QH13 về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;*

*Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở;*

*Căn cứ Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 29/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025”;*

*Căn cứ Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 08/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025;*

*Căn cứ Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;*

*Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BGDĐT ngày 12/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông và giáo viên trung tâm giáo dục thường xuyên;*

*Căn cứ Công văn số 1108/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 22/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xây dựng Đề án phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;*

*Căn cứ Nghị quyết số 63-NQ/TU ngày 29/12/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lạng Sơn về tiếp tục đổi mới căn bản, phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn quy định mức chi thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;*

*Căn cứ Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn quy định chính sách hỗ trợ học phí đối với giáo viên đi đào tạo đại học văn bằng 2 thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;*

*Căn cứ Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn quy định nội dung chi, mức chi tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 3457/TTr-SGDĐT ngày 14 tháng 11 năm 2022.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 06/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục mầm

non, phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông và thực hiện Luật Giáo dục giai đoạn 2020 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Đối với các nội dung đang tổ chức thực hiện theo Quyết định số 561/QĐ-UBND thì tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (t/h);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Thường trực Tỉnh uỷ (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban VHXX HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- PCVP UBND tỉnh, các phòng CM, TTTT;
- Lưu: VT, KGVX (NTH).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Dương Xuân Huyền**



## ĐỀ ÁN

**Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục  
trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030**  
(Kèm theo Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 02/12/2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

### Phần thứ nhất

## TÍNH CẤP THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

### 1. Tính cấp thiết

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã xác định tầm nhìn và định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030, một trong những đột phá chiến lược đó là “*Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục, đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài...*”.

Phát huy kết quả đạt được và xác định nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, hiệu quả trong giai đoạn tiếp theo, ngày 30/5/2019, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành Kết luận số 51-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam Khóa XI về “*Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.*”

Ngày 29/12/2021 Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lạng Sơn đã ban hành Nghị quyết số 63-NQ/TU về tiếp tục đổi mới căn bản, phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Trong đó, Nghị quyết đã tiếp tục khẳng định “*Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội và Nhân dân, là nhiệm vụ cần được thường xuyên quan tâm chỉ đạo để đổi mới căn bản và phát triển toàn diện, giúp nâng cao dân trí, tạo nguồn nhân lực góp phần phát triển kinh tế, xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn...*”.

Thời gian vừa qua chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục (NG&CBQLGD) được nâng lên. Công tác quản lý trong các nhà trường có sự đổi mới tích cực và hiệu quả. Đảm bảo chế độ, chính sách cho NG&CBQLGD và học sinh, sinh viên. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác phát triển đội ngũ NG&CBQLGD của tỉnh còn nhiều khó khăn, hạn chế như: số lượng NG&CBQLGD còn thiếu nhiều so với định mức, cơ cấu chưa thực sự phù

hợp; một số NG&CBQLGD chưa đạt chuẩn về trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục năm 2019; một số còn hạn chế về chuyên môn, nghiệp vụ, ý thức trách nhiệm, năng lực tin học, ngoại ngữ chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ.

Như vậy, việc xây dựng Đề án phát triển đội ngũ NG&CBQLGD trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030 để tiếp tục cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước về phát triển đội ngũ ngành giáo dục và đào tạo (GD&ĐT), đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế là hết sức cấp thiết.

## **2. Căn cứ pháp lý**

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

- Luật Giáo dục ngày 14/6/2019;

- Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 15/6/2004 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ NG&CBQLGD;

- Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 06/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về “Xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”;

- Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội Điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 29/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025”;

- Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

- Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở;

- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 08/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Đào tạo, bồi dưỡng NG&CBQLGD mầm non giai đoạn 2018-2025;

- Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

- Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình Giáo dục phổ thông;

- Thông tư 19/2019/TT-BGDĐT ngày 12/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông và giáo viên trung tâm giáo dục thường xuyên;

- Công văn số 1108/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 22/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xây dựng Đề án phát triển đội ngũ NG&CBQLGD;

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 27/9/2020 Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Nghị quyết số 63-NQ/TU ngày 29/12/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục đổi mới căn bản, phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn quy định mức chi thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn quy định chính sách hỗ trợ học phí đối với giáo viên đi đào tạo đại học văn bằng 2 thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 07/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn Quy định nội dung chi, mức chi tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

- Kế hoạch số 96/KH-UBND ngày 30/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc thực hiện Chương trình hành động số 100-CTr/TU ngày 23/01/2014 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

- Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 13/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn triển khai thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư Trung ương Đảng;

- Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 01/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về phát triển giáo dục, đào tạo và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và kế hoạch 5 năm 2021-2025;

- Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 23/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 63-NQ/TU ngày 29/12/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục đổi mới căn bản, phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

### **3. Căn cứ thực tiễn**

Trong những năm qua, tỉnh Lạng Sơn đã dành nhiều nguồn lực để xây dựng đội ngũ NG&CBQLGD có phẩm chất đạo đức, ý thức chính trị tốt, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ ngày càng được nâng cao. Đội ngũ cơ bản đáp ứng được yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần vào thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của địa phương, của đất nước.

Hiện nay, số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục nói chung và số lượng giáo viên dạy các môn học mới, môn học tích hợp nói riêng còn thiếu so với định mức quy định. Đội ngũ NG&CBQLGD vẫn tồn tại một số hạn chế, bất cập: cơ cấu đội ngũ giáo viên chưa thực sự cân đối, đồng bộ; còn một tỷ lệ giáo viên chưa đạt chuẩn theo Luật Giáo dục năm 2019; tỷ lệ NG&CBQLGD có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ còn thấp (*đạt 2,89%*); năng lực tin học, ngoại ngữ, năng lực sư phạm và năng lực quản lý của một bộ phận đội ngũ NG&CBQLGD chưa thực sự đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Đặt ra yêu cầu xây dựng Đề án phát triển đội ngũ NG&CBQLGD trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030 để đảm bảo tính tổng thể, xuyên suốt và cụ thể hoá Nghị quyết số 63-NQ/TU nhằm xây dựng đội ngũ NG&CBQLGD góp phần thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo tỉnh Lạng Sơn theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hoá, hội nhập quốc tế.

## **Phần thứ hai**

### **THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC**

#### **I. QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH**

##### **1. Quy mô cơ sở giáo dục**

Hiện nay (*tính đến tháng 11/2022*), toàn tỉnh hiện có 670 đơn vị trường học. Trong đó, Mầm non: 232, Tiểu học: 176, Trung học cơ sở (THCS): 140, Tiểu học và Trung học cơ sở (TH&THCS): 73, Trung học phổ thông (THPT): 26, THCS&THPT: 11, Trung tâm giáo dục thường xuyên (GDTX): 02; Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên GDNN-GDTX: 09 và 01 trường Cao đẳng Sư phạm.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn còn có 02 cơ sở giáo dục có đào tạo văn hóa cho học sinh cấp THPT là Trường Cao đẳng Nghề Lạng Sơn và Trường

Cao đẳng Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc (gọi chung là cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh).

## 2. Quy mô số lớp, số học sinh

Tổng số trẻ/học sinh/sinh viên năm học 2022-2023 là 206.296. Dự báo kể từ năm học 2023-2024 trở đi, dân số tăng nhanh, sự biến động về dân cư khi tỉnh phát triển những khu, cụm công nghiệp, đô thị thì quy mô số lớp, số học sinh trong toàn tỉnh tăng như sau:

Năm học	Số lớp					Số học sinh, sinh viên				
	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	CD	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	CD
<b>2023-2024</b>	2.203	3.327	1.670	779	53	55092	75654	53446	27265	1560
<b>2024-2025</b>	2.205	3.322	1.726	797	60	55229	72545	55686	27895	2030
<b>2025-2026</b>	2.223	3.327	1.760	817	75	55175	75406	56873	28595	3150
<b>Dự báo đến năm 2030</b>	2.308	3.375	1.809	843	85	58083	76330	57908	29505	3750

(Chi tiết tại biểu 01)

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC

### 1. Số lượng đội ngũ

#### 1.1. Khối Giáo dục - Đào tạo

- Năm học 2022-2023 (tính đến tháng 11/2022), toàn ngành Giáo dục tỉnh Lạng Sơn có 14.821 NG&CBQLGD, trong đó: 1.633 CBQLGD và 13.188 giáo viên (GV). Trong đó, số GV trực tiếp đứng lớp còn thiếu nhiều so với quy định, cụ thể:

Cấp mầm non: số biên chế GV được giao là 4.042; số có mặt 3.865; thiếu 177 người so với số lượng được giao và thiếu 567 người so với định mức.

Cấp tiểu học: số biên chế GV được giao là 4.798; số có mặt 4.534, thiếu 264 người so với số lượng được giao và thiếu 534 người so với định mức.

Cấp trung học cơ sở: số biên chế GV được giao là 3.166; số có mặt 3.002, thiếu 164 người so với số lượng được giao và thiếu 239 người so với định mức.

Cấp THPT, Trung tâm GDTX và Cao đẳng Sư phạm: Số biên chế GV được giao là 1.900, số có mặt là 1.787, thiếu 113 người so với số lượng được giao và thiếu 335 người so với định mức.

#### 1.2. Khối giáo dục nghề nghiệp

Số NG&CBQLGD được giao 192 người; số có mặt 179, thiếu 13 người so với số lượng được giao và thiếu 20 người so với định mức.

### 2. Chất lượng đội ngũ

#### 2.1. Khối Giáo dục - Đào tạo



Số lượng NG&CBQLGD có trình độ từ đại học trở lên là 11.230, đạt 75,78%. Theo Luật Giáo dục năm 2019, có 12.771 NG&CBQLGD đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên, chiếm 86,17%, trong đó 21,79% đạt trên chuẩn, cụ thể:

- Cấp mầm non: đại học 2.822/4.507 (62,61%); cao đẳng 1.479/4.507 (32,82%); trung cấp 206/4.507 (4,57%).

- Cấp tiểu học: thạc sĩ 01/5003 (0,02%); đại học 3.901/5003 (77,97%); cao đẳng 1.101/5003 (22,01%).

- Cấp THCS: thạc sĩ 13/3.416 (0,38%); đại học 2.686/3.416 (78,63%); cao đẳng 717/3.416 (20,99%).

- Cấp THPT, trung tâm GDTX, cao đẳng sư phạm, trung tâm GDNN-GDTX (GV dạy văn hóa): tiến sĩ 07/1.895 (0,37%); thạc sĩ 406/1.895 (21,42%); đại học 1.456/1.895 (76,83%); cao đẳng 26/1.895 (1,37%).

## **2.2. Khối Giáo dục nghề nghiệp**

Số lượng NG&CBQLGD có trình độ từ đại học trở lên là 179/179, đạt 100%. Theo Luật Giáo dục năm 2019, có 179/179 (100%) NG&CBQLGD đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên, trong đó 14,53% đạt trên chuẩn.

## **3. Cơ cấu đội ngũ**

- Năm học 2022-2023, do quy mô số lớp, số học sinh tăng nên số lượng GV các cấp học, các môn học đều thiếu, cụ thể:

Cấp mầm non: thiếu 605 GV.

Cấp tiểu học: thiếu 435 GV (266 GV văn hóa, 43 GV Tiếng Anh, 109 GV Tin học và công nghệ...).

Cấp THCS: thiếu 501 GV (87 GV giáo dục công dân, 55 GV Khoa học tự nhiên, 76 GV Lịch sử và Địa lí, 109 GV Công nghệ, 35 GV Ngữ Văn, 59 GV Tin học, 25 GV Tiếng Anh, 33 GV Toán...).

Cấp THPT: thiếu 123 GV (20 GV Ngữ Văn, 08 GV Công nghệ, 13 GV Tin học, 06 GV Giáo dục Kinh tế pháp luật, 07 GV Quốc phòng an ninh, 21 GV Tiếng Anh, 03 GV Tiếng Trung Quốc...).

Cấp tiểu học và THCS thừa trên 80 GV tập trung chủ yếu ở môn Âm nhạc, Mỹ thuật. Trong đó, trong năm 2021 đã cử 37 GV môn Âm nhạc, Mỹ thuật tham gia đào tạo văn bằng 2 ngành Tin học và Công nghệ tiểu học và năm 2022 cử 42 GV tham gia đào tạo văn bằng 2 ngành Công nghệ thông tin.

- Dự báo đến năm học 2025-2026, do quy mô số lớp tăng, nhu cầu GV là 15.401 GV. So với số GV hiện có của năm học 2022-2023 GV ở các cấp học đều thiếu, cụ thể:

Cấp Mầm non: nhu cầu biên chế theo định mức là 4.463, so với số được giao năm 2022 thiếu 421 GV.

Cấp tiểu học: nhu cầu biên chế theo định mức là 5.118, so với số được giao năm 2022 thiếu 320 GV.

Cấp THCS: nhu cầu biên chế theo định mức là 3.492, so với số được giao năm 2022 thiếu 326 GV.

Cấp THPT, Cao đẳng Sư phạm: biên chế theo định mức là 2328, so với số được giao năm 2022 thiếu 428 GV.

- Đến năm học 2030-2031, nhu cầu biên chế GV theo định mức dự kiến là 15.846, so với số được giao năm 2022 thiếu 1940 GV (Mầm non: thiếu 554 GV, Tiểu học: thiếu 391 GV, trung học cơ sở: thiếu 433 GV, THPT: thiếu 562 GV).

*(Số lượng, chất lượng, cơ cấu chi tiết tại biểu 02, 03, 04, 05)*

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

#### **1. Ưu điểm**

- Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh luôn quan tâm, chỉ đạo sát sao công tác xây dựng và phát triển đội ngũ NG&CBQLGD trên địa bàn tỉnh; ban hành một số cơ chế chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để đội ngũ tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, ngoại ngữ, tin học để đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục trong giai đoạn hiện nay.

- Đội ngũ NG&CBQLGD trên địa bàn tỉnh cơ bản được bố trí theo đúng vị trí việc làm, phù hợp với trình độ, năng lực, sở trường cá nhân; có trách nhiệm cao trong giảng dạy, có tâm huyết và tận tụy với công việc.

- Tỷ lệ GV có thâm niên tay nghề chiếm phần lớn, có nhiều kinh nghiệm, hàng năm được bổ sung các GV trẻ, được đào tạo cập nhật, chuẩn hoá, đảm bảo được yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục của địa phương.

- Đội ngũ NG&CBQLGD luôn tìm tòi, đúc rút kinh nghiệm thực hiện đổi mới sáng tạo trong dạy và học; tiếp thu các phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá người học mới, qua đó nâng cao dân năng lực phát triển nghề nghiệp.

#### **2. Bất cập, hạn chế**

- Hiện nay, số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục của tỉnh còn thiếu so với định mức quy định. Đặc biệt, khi thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, yêu cầu GV nhiều bộ môn ở các môn học và hoạt động giáo dục mới. Việc thiếu GV ảnh hưởng đến việc phân công giảng dạy, hoạt động giáo dục, bố trí công tác, tăng áp lực công việc, khó khăn trong sắp xếp cử đi đào tạo, bồi dưỡng theo quy định.

- Cơ cấu GV chưa đồng bộ giữa các môn học, cấp học; còn tình trạng thừa, thiếu GV cục bộ ở một số trường, một số địa phương.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị thiếu thốn, hạ tầng công nghệ, viễn thông còn bất cập, năng lực ngoại ngữ, tin học của một số NG&CBQLGD còn hạn chế... ảnh hưởng đến cơ hội tiếp cận thông tin, đổi mới phương pháp, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học.

- Còn một tỉ lệ GV chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo; chất lượng đội ngũ giáo viên chưa đồng đều giữa vùng có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi và vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

### **3. Nguyên nhân của hạn chế**

- Số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục được cấp có thẩm quyền giao hằng năm chưa bảo đảm theo định mức quy định. Đồng thời, liên tục giảm trong khi quy mô giáo dục tăng, nhất là cấp mầm non.

- Một số huyện chưa kịp thời điều động cân đối GV ở trường thừa đến trường thiếu, chưa dự báo tốt nhu cầu phát triển giáo dục theo giai đoạn; hệ thống đào tạo GV chưa đáp ứng dẫn đến thiếu nguồn tuyển dụng, hợp đồng GV. Một số cơ sở giáo dục phân công, bố trí GV chưa khoa học

- Luật Giáo dục năm 2019 yêu cầu mới về chuẩn trình độ đào tạo, một số NG&CBQLGD hạn chế về kiến thức và năng lực nhưng thiếu ý chí vươn lên.

- Nhu cầu về đầu tư, phát triển giáo dục rất lớn; số lượng viên chức giáo dục lớn, trong khi ngân sách tỉnh có hạn và công tác xã hội hóa giáo dục còn hạn chế, khó khăn. Chế độ tiền lương còn bất cập nên ảnh hưởng lớn đến đời sống nhà giáo.

## **Phần thứ ba**

### **MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP**

#### **I. MỤC TIÊU**

##### **1. Mục tiêu tổng quát**

Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về đội ngũ NG&CBQLGD các cấp học, đảm bảo đủ về số lượng, chuẩn hóa trình độ đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019 đúng lộ trình; đồng bộ, cân đối về cơ cấu; vững vàng về tư tưởng chính trị, tâm huyết, trách nhiệm, đề cao đạo đức nghề nghiệp; không ngừng nâng cao chất lượng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục - đào tạo để phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cho tỉnh, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế để phát triển KT-XH.

##### **2. Mục tiêu cụ thể**

###### **2.1. Phân đầu đến năm 2025**

- Tỷ lệ nhà giáo đạt trên 93% so với định mức, tỷ lệ CBQLGD đạt 100%, có đủ GV giảng dạy tất cả các môn học/ngành đào tạo.

- Trên 90% NG&CBQLGD đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên (*mầm non trên 95%; tiểu học trên 80%; THCS trên 85%; THPT, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục chuyên nghiệp đạt 100%*); trình độ trên chuẩn đạt trên 22%.

- 100% NG&CBQLGD có năng lực tin học, ngoại ngữ; năng lực sư phạm, năng lực quản lý đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- 100% NG&CBQLGD trên địa bàn tỉnh được bồi dưỡng thường xuyên hằng năm theo quy định. 100% NG&CBQLGD phổ thông được bồi dưỡng Chương trình GDPT 2018 theo lộ trình.

- Trên 95% tỷ lệ GV đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp đạt loại khá trở lên (*mầm non 92%, tiểu học 94%, THCS 96%, THPT 99%*); CBQLGD các cấp: trên 95% (*mầm non 96%, tiểu học 95%, THCS 92%, THPT 99%*).

## **2.2. Định hướng đến năm 2030**

- Tỷ lệ NG&CBQLGD đạt trên 96% so với định mức, có đủ GV đúng chuyên ngành đào tạo giảng dạy tất cả các môn học/ngành đào tạo.

- 100% NG&CBQLGD đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên; trên 23% đạt trình độ trên chuẩn.

- 100% NG&CBQLGD có năng lực tin học, ngoại ngữ; năng lực sư phạm, năng lực quản lý đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong môi trường hội nhập quốc tế.

- 100% NG&CBQLGD trên địa bàn tỉnh được bồi dưỡng thường xuyên hằng năm theo quy định.

- Trên 97% GV và cán bộ quản lý các cấp đánh giá theo chuẩn đạt từ loại khá trở lên.

## **II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

### **1. Đẩy mạnh công tác truyền thông**

- Ngành Giáo dục và Đào tạo chủ động phối hợp với cấp ủy, chính quyền các cấp, các cơ quan truyền thông tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến về chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; vai trò của đội ngũ NG&CBQLGD, về thực hiện Chương trình mầm non mới, Chương trình GDPT 2018, sách giáo khoa mới trên địa bàn tỉnh để có sự quan tâm thoả đáng.

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp, của ngành giáo dục và các ngành chức năng trong việc chăm lo đội ngũ NG&CBQLGD, lực lượng có vai trò nòng cốt đối với sự nghiệp GD&ĐT; đảm bảo đủ số lượng GV theo định mức quy định đối với mỗi cấp học, bảo đảm thực hiện đúng phương châm *“có học sinh thì phải có giáo viên đứng lớp”*.

- Thực hiện đa dạng, phong phú, linh hoạt các hình thức tuyên truyền phù hợp với đối tượng và thời điểm; kết hợp tốt giữa việc tuyên truyền của các phương tiện thông tin đại chúng với tuyên truyền thông qua các hội nghị, hội thảo nhằm tạo sự đồng thuận; tranh thủ các chế độ chính sách và huy động các lực lượng xã hội tham gia phát triển đội ngũ NG&CBQLGD.

### **2. Đảm bảo số lượng NG&CBQLGD các cơ sở giáo dục công lập theo cơ cấu môn học**

- Tiếp tục rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục theo Chương trình hành động số 77-CTr/TU ngày 26/01/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất

lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Kết luận số 28-KI/TW, ngày 21/02/2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Công điện số 209/CE-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc sắp xếp tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm quy hoạch, bố trí, sắp xếp đội ngũ đúng vị trí việc làm, phát huy được năng lực, trình độ; đồng bộ với việc sắp xếp mạng lưới trường, lớp của các địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức tuyển dụng kịp thời, đủ số lượng GV các cấp học theo số lượng người làm việc được giao, trong đó ưu tiên tuyển dụng GV các môn Tin học, Tiếng Anh, môn tích hợp, môn học mới theo Chương trình GDPT 2018.

- Thực hiện hợp đồng GV còn thiếu theo định mức quy định tại Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/7/2020 của Chính phủ về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế nhằm bảo đảm không để xảy ra tình trạng thiếu GV dạy học.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện điều động cân đối GV từ nơi thừa sang nơi thiếu, từ vùng thuận lợi đến vùng khó khăn và ngược lại, tạo cơ hội cho GV chia sẻ năng lực, kinh nghiệm, góp phần thu hẹp khoảng cách chất lượng giáo dục giữa các vùng.

- Xây dựng kế hoạch đặt hàng đào tạo GV theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ nhằm tạo nguồn tuyển dụng cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh. Số lượng dự kiến giao nhiệm vụ, đặt hàng đào tạo sinh viên sư phạm giai đoạn 2023 - 2025 khoảng 420 sinh viên (giao nhiệm vụ: 150 SV; đặt hàng: 270 SV). Có phương án tuyển dụng GV thuộc đối tượng đào tạo theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP của Chính phủ, đảm bảo đào tạo gắn với nhu cầu sử dụng.

- Cử GV tham gia đào tạo trình độ đại học văn bằng 2 theo Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh để phục vụ các môn học còn thiếu, môn học tích hợp và cân đối biên chế, định mức tiết dạy. Số lượng GV dự kiến cử đi đào tạo trong giai đoạn 2023-2025 là 70 giáo viên<sup>1</sup> (*Sư phạm Công nghệ: 40 GV, Giáo dục Quốc phòng và An ninh: 30 GV*).

### **3. Đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao chất lượng đội ngũ NG&CBQLGD đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ**

- Tiếp tục thực hiện nghiêm túc việc đánh giá xếp loại chất lượng hàng năm, lấy chất lượng giáo dục và hiệu quả quản lý làm thước đo chính; đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp làm căn cứ xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng. Tổ chức khảo sát năng lực NG&CBQLGD, tác động nhằm nâng cao ý thức tự học, tự bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Thực hiện có hiệu quả lộ trình nâng trình độ chuẩn trình độ được đào tạo

---

<sup>1</sup> Thực hiện Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn quy định chính sách hỗ trợ học phí đối với giáo viên đi đào tạo đại học văn bằng 2 thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, trong năm 2021, 2022 Sở GDĐT đã tham mưu cho UBND tỉnh cử gần 200 GV tham gia đào tạo văn bằng 2 các chuyên ngành Tin học và Công nghệ Tiểu học, GDGD, Công nghệ thông tin.

của GV mầm non, tiểu học, THCS theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP và kế hoạch hằng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh. Khuyến khích, NG&CBQLGD chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo chủ động tham gia và tự túc kinh phí đào tạo nếu có nhu cầu. Số lượng GV cử đi đào tạo nâng trình độ chuẩn theo Nghị định 71/2020/NĐ-CP khoảng 58 GV<sup>2</sup> (*chi tiết tại biểu 06*), trong đó: đào tạo từ trình độ trung cấp lên cao đẳng: 04 GV; từ trung cấp lên đại học: 03 GV; từ cao đẳng lên đại học: 51 GV. Tiếp tục tạo điều kiện cho NG&CBQLGD có năng lực, trình độ tham gia đào tạo đại học, sau đại học để nâng cao trình độ chuyên môn sâu phù hợp với vị trí việc làm.

- Triển khai bồi dưỡng NG&CBQLGD về chương trình mầm non mới; chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông 2018; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác bồi dưỡng thường xuyên cho NG&CBQLGD mầm non, phổ thông; chú trọng bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước, hiểu biết về pháp luật, kinh tế - xã hội, kỹ năng mềm, năng lực ngoại ngữ, tin học cho đội ngũ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, cách mạng công nghệ 4.0 và hội nhập quốc tế.

- Đa dạng hóa hình thức đào tạo, bồi dưỡng: đào tạo, bồi dưỡng trực tiếp, trực tuyến, qua mạng; khuyến khích NG&CBQLGD tăng cường tự bồi dưỡng, tham gia hội thảo chuyên đề, sinh hoạt chuyên môn tại trường, cụm trường.

#### **4. Phân cấp, đẩy mạnh xã hội hóa trong việc phát triển đội ngũ NG&CBQLGD:**

- Các huyện, thành phố quan tâm bố trí nguồn lực, cơ chế để phát triển NG&CBQLGD như: hợp đồng, đào tạo, bồi dưỡng, cơ chế huy động hỗ trợ... phù hợp với điều kiện địa phương.

- Tập trung huy động các nguồn lực trong xã hội, khuyến khích các doanh nghiệp, các nhà đầu tư mở trường tư thục ở tất cả các cấp học với các ưu đãi phù hợp đáp ứng nhu cầu đa dạng của nhân dân, góp phần giải quyết được vấn đề quy mô học sinh ngày càng tăng trong khi phải giảm số lượng người hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

- Rà soát các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông công lập ở những nơi có khả năng xã hội hóa cao, nhân dân có nhu cầu thụ hưởng dịch vụ giáo dục chất lượng, nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất, có đội ngũ nhà giáo đáp ứng yêu cầu thực hiện từng bước tự chủ về tài chính và nhân sự để giảm viên chức hưởng lương từ ngân sách.

- Huy động nguồn lực xã hội hóa từ việc tham gia của các trường tư thục, kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên của các cơ sở giáo dục, đóng góp của NG&CBQLGD để tham gia học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

---

<sup>2</sup> Theo thống kê hiện nay (*tính đến tháng 9/2022*), toàn tỉnh còn 2050 GV chưa đạt chuẩn, trong đó có 1287 GV đang học, 224 GV chưa học và 468 GV thuộc diện miễn học do quá độ tuổi thuộc đối tượng nâng trình độ chuẩn theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP. Nhu cầu đào tạo nâng chuẩn trong giai đoạn 2023 - 2025 là 58/224 GV, còn 166 GV không đăng ký nâng chuẩn do đang thực hiện lộ trình tinh giản biên chế theo quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.

## **5. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và thực hiện chế độ báo cáo**

- Tăng cường vai trò của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục; thanh tra, kiểm tra, giám sát về công tác quản lý, sử dụng, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sắp xếp, phân công công tác đội ngũ NG&CBQLGD; công tác tham mưu quy hoạch, rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục; xử lý nghiêm cơ sở giáo dục vi phạm quy định về quản lý, sử dụng NG&CBQLGD.

- Thường xuyên cập nhật thông tin về đội ngũ NG&CBQLGD thuộc phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu ngành. Thực hiện đầy đủ và kịp thời chế độ báo cáo định kỳ hằng năm và đột xuất về thống kê, công khai lĩnh vực giáo dục của địa phương thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

## **6. Thực hiện, hoàn thiện, bổ sung hệ thống cơ chế, chính sách đối với NG&CBQLGD**

- Tiếp tục thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách ưu tiên, đãi ngộ đối với NG&CBQLGD công tác ở vùng cao, biên giới, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; hỗ trợ bồi dưỡng thực hiện chương trình giáo dục; hỗ trợ chi phí đào tạo chuyển đổi văn bằng, đào tạo nâng chuẩn trình độ chuyên môn; chính sách thu hút nhân lực chất lượng cao trong đó có NG&CBQLGD...

- Phát hiện, lựa chọn những học sinh có phẩm chất đạo đức, thành tích học tập, rèn luyện tốt để theo dõi, giúp đỡ; động viên định hướng theo ngành sư phạm, đặt hàng và hỗ trợ kinh phí đào tạo theo quy định; khuyến khích người học cố gắng đạt thành tích cao để được hưởng chính sách tạo nguồn, thu hút sinh viên xuất sắc sau tốt nghiệp.

- Nghiên cứu, xây dựng chính sách hỗ trợ kinh phí cho GV hợp đồng theo Nghị quyết số 102/NQ-CP tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2023 - 2028 nhằm động viên, khích lệ đối tượng GV hợp đồng. Đồng thời, giúp đảm bảo đời sống cho GV yên tâm công tác, đảm bảo đủ số lượng GV giảng dạy.

## **III. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

### **1. Kinh phí đào tạo văn bằng hai, đào tạo nâng chuẩn và giao nhiệm vụ, đặt hàng đào tạo GV**

Hằng năm, căn cứ chỉ tiêu thực hiện đào tạo được phê duyệt và giá dịch vụ đào tạo do cơ sở đào tạo cung cấp dịch vụ sự nghiệp công được giao nhiệm vụ đấu thầu hoặc đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối kinh phí thực hiện nhiệm vụ công tác đào tạo theo quy định. Trong đó kinh phí đào tạo nâng chuẩn và đặt hàng đào tạo giáo viên được ngân sách cấp trên hỗ trợ. Khái toán kinh phí đào tạo trong giai đoạn 2023 - 2025 khoảng 86,96 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- Đào tạo đại học văn bằng 2 theo Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND (kinh phí chi trả theo định mức học phí của cơ sở đào tạo giáo viên ban hành): số

lượng GV đề nghị hỗ trợ là **70 GV<sup>3</sup>** (*Sư phạm Công nghệ: 40 GV, Giáo dục Quốc phòng và An ninh: 30 GV*), dự kiến kinh phí 5,1 tỷ đồng.

- Đào tạo nâng trình độ chuẩn theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP (kinh phí chi trả theo định mức của cơ sở đào tạo GV ban hành): số lượng GV đề nghị hỗ trợ khoảng **58 GV**, dự kiến kinh phí: 4,16 tỷ đồng.

- Đào tạo sinh viên sư phạm theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP, với số lượng dự kiến giao nhiệm vụ, đặt hàng giai đoạn 2023 - 2025 khoảng **420 sinh viên**, dự kiến kinh phí 77,7 tỷ đồng.

## 2. Kinh phí bồi dưỡng và cấp tài khoản bồi dưỡng qua mạng

- Tổng số kinh phí về bồi dưỡng NG&CBQLGD (*ngân sách nhà nước*) là: 17.433,27 triệu đồng (*chi tiết tại biểu 07a,b,c*), trong đó:

Năm 2023: Kinh phí bồi dưỡng là 5.811,09 triệu đồng.

Năm 2024: Kinh phí bồi dưỡng là 5.811,09 triệu đồng.

Năm 2025: Kinh phí bồi dưỡng là 5.811,09 triệu đồng.

- Tổng số kinh phí về cấp tài khoản bồi dưỡng (*do người học tự chi trả*) là: 9.736,20 triệu đồng (*chi tiết tại biểu 07d*), trong đó:

Năm 2023: 3.245,40 triệu đồng.

Năm 2024: 3.245,40 triệu đồng.

Năm 2025: 3.245,40 triệu đồng.

- Dự kiến phân bổ kinh phí giai đoạn 2023-2025 (*chi tiết tại biểu 8a, 8b*)

*Đơn vị: Triệu đồng*

Năm	Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Chi thường xuyên và nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Người học tự chi trả
2023	16.818,93	5.811,09	-	7.762,44	3.245,40
2024	16.818,93	5.811,09	-	7.762,44	3.245,40
2025	16.818,93	5.811,09	-	7.762,44	3.245,40
<b>Cộng</b>	<b>50.456,79</b>	<b>17.433,27</b>		<b>23.287,32</b>	<b>9.736,20</b>

## 3. Nguồn kinh phí

- Nguồn ngân sách nhà nước theo quy định về phân cấp quản lý ngân sách nhà nước của pháp luật hiện hành.

<sup>3</sup> Thực hiện Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn quy định chính sách hỗ trợ học phí đối với giáo viên đi đào tạo đại học văn bằng 2 thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, trong năm 2021, 2022 Sở GDĐT đã tham mưu cho UBND tỉnh cử gần 200 GV tham gia đào tạo VB2 các chuyên ngành Tin học và Công nghệ Tiểu học, GDGD, Công nghệ thông tin.



- Nguồn kinh phí bảo đảm cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cho viên chức được bố trí từ nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (*không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước bố trí cho đơn vị*).

- Nguồn kinh phí đóng góp của viên chức và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

## **Phần thứ tư TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Sở Giáo dục và Đào tạo**

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tiếp tục tổ chức tuyên truyền rộng rãi việc triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018, Luật Giáo dục năm 2019 và nội dung của Đề án đến NG&CBQLGD, các tầng lớp Nhân dân trên địa bàn tỉnh; chủ trì tổ chức triển khai thực hiện Đề án.

- Hằng năm, chủ trì và phối hợp với Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố rà soát thực trạng thừa, thiếu GV ở từng cấp học, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, giao bổ sung số lượng người làm việc để đảm bảo số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập, giai đoạn 2023 - 2025.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng đào tạo GV theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP; cử GV tham gia đào tạo đại học văn bằng 2 theo Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND; đào tạo nâng trình độ chuẩn theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ sở đào tạo GV đủ điều kiện tổ chức các lớp bồi dưỡng cho NG&CBQLGD các cấp học; phối hợp với các công ty viễn thông trên địa bàn tỉnh cấp, duy trì tài khoản, hỗ trợ NG&CBQLGD thực hiện hiệu quả công tác bồi dưỡng qua mạng.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, nghiên cứu, đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các chính sách đối với việc đào tạo, bồi dưỡng NG&CBQLGD.

- Tham mưu tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao năng lực cho đội ngũ giảng viên Trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn đáp ứng việc tổ chức hiệu quả các khóa đào tạo, bồi dưỡng NG&CBQLGD mầm non theo quy định. Đồng thời, chỉ đạo các cơ sở giáo dục có chức năng liên kết đào tạo với các trường đại học tổ chức các lớp liên kết đào tạo, bồi dưỡng cho NG&CBQLGD các cấp học trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan quản lý, kiểm tra việc thực hiện Đề án; định kỳ chậm nhất là ngày 30 tháng 12 hằng năm đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện Đề án báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và xây dựng kế hoạch thực hiện

năm tiếp theo. Năm 2025, tiến hành đánh giá sơ kết tiến độ, kết quả thực hiện các mục tiêu của Đề án, trên cơ sở đó xây dựng, điều chỉnh mục tiêu của giai đoạn tiếp theo cho phù hợp.

## **2. Sở Nội vụ**

- Hằng năm, chủ trì và phối hợp với các đơn vị có liên quan rà soát số lượng người làm việc được giao, số lượng người làm việc chưa sử dụng, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Nội vụ ưu tiên biên chế, giao bổ sung số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục của Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố để tuyển dụng đủ số GV theo định mức giai đoạn 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, theo dõi, tổng hợp kết quả đào tạo, bồi dưỡng NG&CBQLGD bảo đảm chất lượng, hiệu quả; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

## **3. Sở Tài chính**

- Tham mưu trình cấp có thẩm quyền cân đối, bố trí kinh phí triển khai thực hiện Đề án theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

- Hướng dẫn kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Đề án theo quy định của pháp luật.

## **4. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các chính sách khuyến khích và thu hút đầu tư trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, nhất là đầu tư mở trường tư thục ở các cấp học.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong việc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí, lồng ghép các nguồn vốn đầu tư xây dựng thêm các phòng học, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục để đáp ứng nhu cầu học sinh tăng thêm.

- Phối hợp với Sở Tài chính trong việc bố trí kinh phí từ ngân sách Nhà nước (nguồn vốn sự nghiệp) để thực hiện đạt hiệu quả các nội dung của đề án.

## **5. Sở Thông tin và Truyền thông**

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí của tỉnh, Phòng Văn hóa - Thông tin; Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông các huyện, thành phố phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, tạo sự đồng thuận, ủng hộ của xã hội để triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và thực hiện Luật Giáo dục năm 2019.

## **6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong công tác đào tạo, bồi dưỡng CBQL và GV dạy văn hóa tại các trung tâm GDNN-GDTX, các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh.

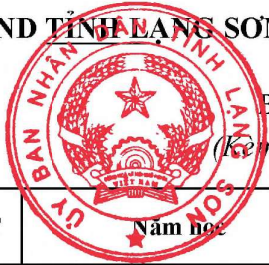
## **7. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố**

- Hằng năm, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án trên địa bàn. Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo và tạo điều kiện thuận lợi để Phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục triển khai thực hiện Đề án; đánh giá, tổng hợp tình hình thực hiện Đề án và định kỳ báo cáo về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong việc rà soát thực trạng thừa, thiếu GV ở cấp mầm non, tiểu học và THCS giai đoạn 2023 - 2025; xây dựng kế hoạch về việc thực hiện lộ trình nâng chuẩn trình độ đào tạo, đào tạo văn bằng 2, đặt hàng đào tạo GV và các nội dung bồi dưỡng NG&CBQLGD phù hợp với chức năng, quyền hạn theo phân cấp quản lý; điều chuyển GV từ trường thừa sang trường thiếu GV sau khi sắp xếp, sáp nhập trường lớp để sử dụng, bố trí đội ngũ GV một cách hợp lý.

- Rà soát các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, THCS ở những nơi có khả năng xã hội hóa cao, có đầy đủ cơ sở vật chất, đội ngũ nhà giáo đủ về số lượng và đồng đều về chất lượng, tiến hành thực hiện tự chủ về tài chính và nhân sự đề chủ động về biên chế, khắc phục tình trạng thiếu GV trong thời gian tới.

- Cân đối, bố trí nguồn kinh phí theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước của pháp luật hiện hành đảm bảo thực hiện nhiệm vụ Đề án theo quy định trên địa bàn huyện, thành phố./.



**BIỂU QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH GIAI ĐOẠN 2023-2025, DỰ BÁO ĐẾN NĂM 2030**

(Kèm theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số: 1918 /QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Năm học	Số lớp					Số học sinh					Ghi chú
		Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	TC,CD	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT	TC,CD	
<b>Huyện Bắc Sơn</b>												
1	2022-2023	194	299	141			4680	6039	4570			
2	2023-2024	194	302	145			4778	6029	4624			
3	2024-2025	195	302	147			4856	6037	4673			
4	2025-2026	196	304	147			4919	6051	4709			
5	<b>Dự báo đến năm 2030</b>	200	306	149			5058	6138	4823			
<b>Huyện Bình Gia</b>												
1	2022-2023	173	325	119			3319	4682	3111			
2	2023-2024	174	328	122			3615	4714	3168			
3	2024-2025	175	328	123			3620	4766	3176			
4	2025-2026	175	329	125			3732	4772	3184			
5	<b>Dự báo đến năm 2030</b>	191	332	133			4140	4796	3290			
<b>Huyện Cao Lộc</b>												
1	2022-2023	232	325	165			5528	7632	5257			
2	2023-2024	214	322	162			5246	7503	5568			
3	2024-2025	216	325	177			5231	7486	5869			
4	2025-2026	226	327	180			5212	7330	6252			
5	<b>Dự báo đến năm 2030</b>	228	327	168			5555	7434	5883			
<b>Huyện Chi Lăng</b>												
1	2022-2023	209	336	163			5088	7745	4979			
2	2023-2024	211	339	163			6156	7834	5428			
3	2024-2025	214	341	166			6258	7834	5694			
4	2025-2026	217	344	168			6312	7902	5793			
5	<b>Dự báo đến năm 2030</b>	221	350	173			6432	8082	6043			
<b>Huyện Đình Lập</b>												
1	2022-2023	139	191	69			2357	3033	1871			
2	2023-2024	135	192	77			2375	2907	2184			

3	2024-2025	139	186	82			2370	2877	2324			
4	2025-2026	140	186	83			2387	2807	2505			
5	<b>Dự báo đến năm 2030</b>	143	188	93			2428	2880	2770			
<b>Huyện Hữu Lũng</b>												
1	2022-2023	320	438	253			8575	13140	8694			
2	2023-2024	319	446	263			8898	13365	9014			
3	2024-2025	319	448	273			8842	13547	9488			
4	2025-2026	319	446	283			8746	13186	9838			
5	<b>Dự báo đến năm 2030</b>	340	454	301			9459	13453	10249			
<b>Huyện Lộc Bình</b>												
1	2022-2023	259	418	184			6009	8667	5521			
2	2023-2024	267	426	194			6465	8570	6125			
3	2024-2025	269	424	200			6569	8458	6519			
4	2025-2026	270	425	202			6576	8516	6538			
5	<b>Dự báo đến năm 2030</b>	280	430	208			6889	8672	6824			
<b>Thành phố Lạng Sơn</b>												
1	2022-2023	212	266	164			6788	10307	6665			
2	2023-2024	220	268	164			6790	10310	6670			
3	2024-2025	220	268	164			6795	10315	6675			
4	2025-2026	220	282	172			6700	10320	6700			
5	<b>Dự báo đến năm 2030</b>	228	302	172			6990	10780	6750			
<b>Huyện Tràng Định</b>												
1	2022-2023	154	242	144			3576	5165	3754			
2	2023-2024	155	252	158			3670	5225	4303			
3	2024-2025	144	253	159			3649	5104	4430			
4	2025-2026	143	245	158			3713	4993	4454			
5	<b>Dự báo đến năm 2030</b>	151	250	153			3903	4918	4048			
<b>Huyện Văn Lãng</b>												
1	2022-2023	143	198	106			2926	3960	2703			
2	2023-2024	140	204	104			2889	3942	2665			
3	2024-2025	140	200	113			2789	3957	2971			
4	2025-2026	140	197	111			2681	4184	2805			
5	<b>Dự báo đến năm 2030</b>	140	193	118			2623	3753	2980			
<b>Huyện Văn Quan</b>												

1	2022-2023	169	218	116			3737	4888	3215			
2	2023-2024	174	238	110			4210	4905	3417			
3	2024-2025	174	237	114			4250	4814	3587			
4	2025-2026	177	232	123			4197	4995	3745			
5	<i>Dự báo đến năm 2030</i>	186	233	133			4606	5074	3898			
<b>Khối THPT</b>												
1	2022-2023				652					22483		
2	2023-2024				657					22995		
3	2024-2025				670					23450		
4	2025-2026				682					23870		
5	<i>Dự báo đến năm 2030</i>				698					24430		
<b>Khối GDTX</b>												
1	2022-2023				117					4088		
2	2023-2024				122					4270		
3	2024-2025				127					4445		
4	2025-2026				135					4725		
5	<i>Dự báo đến năm 2030</i>				145					5075		
<b>CĐSP + Thực hành SP</b>												
1	2022-2023		10	8		43		364	239		941	
2	2023-2024		10	8		53		350	280		1560	
3	2024-2025		10	8		60		350	280		2030	
4	2025-2026		10	8		75		350	350		3150	
5	<i>Dự báo đến năm 2030</i>		10	8		85		350	350		3750	
<b>Cộng toàn tỉnh</b>												
1	2022-2023	2,204	3,266	1,632	769	43	52583	75622	50579	26571	941	
2	2023-2024	2,203	3,327	1,670	779	53	55092	75654	53446	27265	1560	
3	2024-2025	2,205	3,322	1,726	797	60	55229	72545	55686	27895	2030	
4	2025-2026	2,223	3,327	1,760	817	75	55175	75406	56873	28595	3150	
5	<i>Dự báo đến năm 2030</i>	2,308	3,375	1,809	843	85	58083	76330	57908	29505	3750	



**BẢN RÀ SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU ĐỘNG NGŨ GIÁO VIÊN MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS, THPT, CAO ĐẲNG SỬ PHẠM GIAI ĐOẠN 2023-2025,  
DỰ BÁO ĐẾN NĂM HỌC 2030-2031**

(Kèm theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số: 1918 /QĐ-UBND ngày 02 /12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Đơn vị	Năm học 2022-2023						Năm học 2023-2024			Năm học 2024-2025			Năm học 2025-2026			Dự báo đến năm học 2030 - 2031		
		Lớp	Biên chế được giao năm 2022	BC GV theo định mức	Số GV có mặt	Số GV có mặt so với được giao	Số GV có mặt so với định mức	Lớp	BC GV theo định mức	Số GV được giao 2022 so với định mức	Lớp	BC GV theo định mức	Số GV được giao 2022 so với định mức	Lớp	BC GV theo định mức	Số GV được giao 2022 so với định mức	Lớp	BC GV theo định mức	Số GV được giao 2022 so với định mức
<b>1</b>	<b>Thành phố Lạng Sơn</b>																		
	- Mầm non	142	308	389	279	-29	150	394	-86	150	394	-86	150	394	-86	150	394	-86	
	- Tiểu học	252	351	388	346	-5	252	388	-37	252	388	37	266	410	-59	286	441	-90	
	- THCS	164	297	320	292	-5	164	320	-23	164	320	-23	172	334	-37	172	334	-37	
<b>2</b>	<b>Huyện Bình Gia</b>																		
	- Mầm non	173	313	313	302	-11	174	313	0	175	313	0	175	318	-5	191	324	-11	
	- Tiểu học	325	513	513	501	-12	328	513	0	328	513	0	329	513	0	332	518	-5	
	- THCS	119	269	269	253	-16	122	269	0	123	270	-1	125	276	-7	133	286	-17	
<b>3</b>	<b>Huyện Văn Lãng</b>																		
	- Mầm non	143	257	257	251	-6	140	253	4	140	253	4	140	253	4	140	253	4	
	- Tiểu học	198	328	327	306	-22	204	325	3	200	319	9	197	315	13	193	309	19	
	- THCS	96	215	210	204	-11	104	226	-11	113	242	-27	111	239	-24	118	252	-37	
<b>4</b>	<b>Huyện Cao Lộc</b>																		
	- Mầm non	232	411	452	384	-27	214	440	-29	216	444	-33	226	454	-43	228	457	-46	
	- Tiểu học	325	482	504	443	-39	322	499	-17	325	504	-22	327	507	-25	327	507	-25	
	- THCS	165	341	343	328	-13	162	341	0	177	356	-15	180	362	-21	168	347	-6	
<b>5</b>	<b>Huyện Chi Lăng</b>																		
	- Mầm non	209	433	478	416	-17	211	482	-49	214	488	-55	217	494	-61	221	502	-69	
	- Tiểu học	336	485	547	438	-47	339	552	-67	341	555	-70	344	560	-75	350	569	-84	
	- THCS	155	300	323	281	-19	156	324	-24	158	328	-28	160	332	-32	165	342	-42	
<b>6</b>	<b>Huyện Đình Lập</b>																		
	- Mầm non	139	224	221	219	-5	135	225	-1	139	228	-4	140	230	-6	143	233	-9	
	- Tiểu học	191	300	300	276	-24	192	301	-1	186	291	9	186	293	7	188	295	5	
	- THCS	69	139	140	134	-5	77	154	-15	82	160	-21	83	162	-23	93	171	-32	
<b>7</b>	<b>Huyện Hữu Lũng</b>																		
	- Mầm non	320	609	691	550	-59	319	689	-80	319	689	-80	319	689	-80	340	735	-126	
	- Tiểu học	438	620	680	555	-65	446	692	-72	448	695	-86	446	692	-72	454	704	-84	
	- THCS	245	475	496	429	-46	263	526	-51	273	545	-70	283	546	-71	301	598	-123	
<b>8</b>	<b>Huyện Lộc Bình</b>																		
	- Mầm non	259	519	543	515	-4	267	562	-43	269	574	-55	270	576	-57	280	602	-83	
	- Tiểu học	418	576	627	572	-4	426	639	-63	424	636	-60	425	638	-62	430	645	-69	
	- THCS	184	354	368	347	-7	194	388	-34	200	400	-46	202	404	-50	208	416	-62	
<b>9</b>	<b>Huyện Tràng Định</b>																		
	- Mầm non	154	269	349	251	-18	145	289	-20	144	295	-26	143	294	-25	151	309	-40	
	- Tiểu học	242	368	389	345	-23	252	378	-10	253	380	-110.5	245	367.5	0.5	250	375	-7	
	- THCS	144	269	284	249	-20	158	264	5	159	313	-44	158	311	-42	153	302	-33	

<b>10</b>	<b>Huyện Văn Quan</b>																		
	- <i>Mầm non</i>	169	330	338	326	-4	-12	174	348	-18	174	348	-18	177	354	-24	186	372	-42
	- <i>Tiểu học</i>	218	339	327	319	-20	-8	238	357	-18	237	356	-17	232	348	-9	233	350	-11
	- <i>THCS</i>	109	243	215	235	-8	20	110	217	26	114	224	19	123	241	2	133	260	-17
<b>11</b>	<b>Huyện Bắc Sơn</b>																		
	- <i>Mầm non</i>	194	369	401	372	3	-29	194	401	-32	195	403	-34	196	407	-38	200	415	-46
	- <i>Tiểu học</i>	299	436	466	433	-3	-33	302	470	-34	302	470	-101	304	474	-38	306	476	-40
	- <i>THCS</i>	141	264	273	250	-14	-23	145	281	-17	147	285	-21	147	285	-21	149	291	-27
<b>12</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>	746	1900	2122	1787	-113	-335	767	2185	-285	791	2254	-354	817	2328	-428	864	2462	-562

**TỔNG HỢP**

CẤP HỌC	Năm học 2022-2023						Năm học 2023-2024			Năm học 2024-2025			Năm học 2025-2026			Dự báo đến năm học 2030 - 2031		
	Lớp	Biên chế được giao năm 2022	BC GV theo định mức	Số GV có mặt	Số GV có mặt so với được giao	Số GV có mặt so với định mức	Lớp	BC GV theo định mức	Số GV được giao 2022 so với định mức	Lớp	BC GV theo định mức	Số GV được giao 2022 so với định mức	Lớp	BC GV theo định mức	Số GV được giao 2022 so với định mức	Lớp	BC GV theo định mức	Số GV được giao 2022 so với định mức
<b>Mầm non</b>	2134	4042	4432	3865	-177	-567	2123	4396	-354	2135	4429	-387	2153	4463	-421	2230	4596	-554
<b>Tiểu học</b>	3242	4798	5068	4534	-264	-534	3301	5114	-316	3296	5107	-309	3301	5118	-320	3349	5189	-391
<b>THCS</b>	1591	3166	3241	3002	-164	-239	1655	3310	-144	1710	3443	-277	1744	3492	-326	1793	3599	-433
<b>THPT, CĐSP</b>	746	1900	2122	1787	-113	-335	767	2185	-285	791	2254	-354	817	2328	-428	864	2462	-562
<b>Cộng</b>	<b>7713</b>	<b>13906</b>	<b>14863</b>	<b>13188</b>	<b>-718</b>	<b>-1675</b>	<b>7846</b>	<b>15005</b>	<b>-1099</b>	<b>7932</b>	<b>15233</b>	<b>-1327</b>	<b>8015</b>	<b>15401</b>	<b>-1495</b>	<b>8236</b>	<b>15846</b>	<b>-1940</b>



## BIỂU RÀ SOÁT CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CBQL, GIÁO VIÊN CÁC CẤP

(Kèm theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số: 1918/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh

TT	Đơn vị	BC có mặt			CBQL, GV đạt trên chuẩn - Đã có bằng ĐẠI HỌC chuyên môn trở lên đối với MẦM NON - Đã có bằng THẠC SĨ chuyên môn trở lên đối với TH, THCS	CBQL, GV đạt chuẩn - Đã có bằng CAO ĐẲNG chuyên môn đối với MẦM NON - Đã có bằng ĐẠI HỌC chuyên môn đối với TH, THCS	CBQL, GV chưa đạt chuẩn - Có bằng TRUNG CẤP chuyên môn đối với MẦM NON - Có bằng CAO ĐẲNG chuyên môn đối với TH, THCS				Ghi chú
		Tổng	Chia ra				Tổng	Chia ra			
			CBQL	GV				Đang học	Chưa học	Miễn học	
1	2				12	13	14=15+16+17	15	16	17	18
1	<b>Thành phố Lạng Sơn</b>	<b>1000</b>	<b>83</b>	<b>917</b>	<b>186</b>	<b>671</b>	<b>143</b>	<b>90</b>	<b>22</b>	<b>31</b>	
	- Mầm non	314	35	279	181	124	9	9	0	0	
	- Tiểu học	373	27	346	0	298	75	47	11	17	
	- THCS	313	21	292	5	249	59	34	11	14	
2	<b>Huyện Bình Gia</b>	<b>1189</b>	<b>133</b>	<b>1056</b>	<b>222</b>	<b>829</b>	<b>138</b>	<b>69</b>	<b>30</b>	<b>39</b>	
	- Mầm non	355	53	302	222	130	3	2	1	0	
	- Tiểu học	541	40	501	0	440	101	46	24	31	
	- THCS	293	40	253	0	259	34	21	5	8	
3	<b>Huyện Văn Lãng</b>	<b>884</b>	<b>123</b>	<b>761</b>	<b>145</b>	<b>492</b>	<b>247</b>	<b>132</b>	<b>63</b>	<b>52</b>	
	- Mầm non	303	52	251	145	118	40	32	4	4	
	- Tiểu học	343	37	306	0	219	124	44	39	41	
	- THCS	238	34	204	0	155	83	56	20	7	
4	<b>Huyện Cao Lộc</b>	<b>1314</b>	<b>159</b>	<b>1155</b>	<b>281</b>	<b>853</b>	<b>180</b>	<b>131</b>	<b>13</b>	<b>36</b>	
	- Mầm non	455	71	384	280	157	18	13	4	1	
	- Tiểu học	488	45	443	0	404	84	60	5	19	
	- THCS	371	43	328	1	292	78	58	4	16	
5	<b>Huyện Chi Lăng</b>	<b>1277</b>	<b>142</b>	<b>1135</b>	<b>313</b>	<b>751</b>	<b>213</b>	<b>139</b>	<b>41</b>	<b>33</b>	
	- Mầm non	477	61	416	312	128	37	25	8	4	
	- Tiểu học	483	45	438	0	368	115	67	23	25	
	- THCS	317	36	281	1	255	61	47	10	4	
6	<b>Huyện Đình Lập</b>	<b>729</b>	<b>100</b>	<b>629</b>	<b>171</b>	<b>459</b>	<b>99</b>	<b>69</b>	<b>9</b>	<b>21</b>	
	- Mầm non	260	41	219	169	85	6	3	2	1	
	- Tiểu học	307	31	276	1	256	50	31	5	14	
	- THCS	162	28	134	1	118	43	35	2	6	
7	<b>Huyện Hữu Lũng</b>	<b>1738</b>	<b>204</b>	<b>1534</b>	<b>497</b>	<b>1084</b>	<b>157</b>	<b>108</b>	<b>15</b>	<b>27</b>	
	- Mầm non	639	89	550	495	120	24	23	0	1	
	- Tiểu học	616	61	555	0	551	65	45	7	13	

	- THCS	483	54	429	2	413	68	40	8	13
<b>8</b>	<b>Huyện Lộc Bình</b>	<b>1625</b>	<b>191</b>	<b>1434</b>	<b>377</b>	<b>941</b>	<b>307</b>	<b>197</b>	<b>11</b>	<b>99</b>
	- Mầm non	593	78	515	377	187	29	23	1	5
	- Tiểu học	637	65	572	0	456	181	105	5	71
	- THCS	395	48	347	0	298	97	69	5	23
<b>9</b>	<b>Huyện Tràng Định</b>	<b>976</b>	<b>131</b>	<b>845</b>	<b>193</b>	<b>581</b>	<b>202</b>	<b>131</b>	<b>3</b>	<b>68</b>
	- Mầm non	306	55	251	190	101	15	7	0	8
	- Tiểu học	384	39	345	0	280	104	63	1	40
	- THCS	286	37	249	3	200	83	61	2	20
<b>10</b>	<b>Huyện Văn Quan</b>	<b>1013</b>	<b>133</b>	<b>880</b>	<b>234</b>	<b>551</b>	<b>228</b>	<b>144</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
	- Mầm non	383	57	326	234	135	14	9	0	2
	- Tiểu học	355	36	319	0	208	147	94	2	3
	- THCS	275	40	235	0	208	67	41	4	2
<b>11</b>	<b>Huyện Bắc Sơn</b>	<b>1181</b>	<b>126</b>	<b>1055</b>	<b>217</b>	<b>854</b>	<b>110</b>	<b>59</b>	<b>7</b>	<b>44</b>
	- Mầm non	422	50	372	217	194	11	10	0	1
	- Tiểu học	476	43	433	0	421	55	24	4	27
	- THCS	283	33	250	0	239	44	25	3	16
<b>12</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>1895</b>	<b>108</b>	<b>1787</b>	<b>413</b>	<b>1456</b>	<b>26</b>	<b>18</b>	<b>4</b>	<b>4</b>
<b>Tổng:</b>		<b>14821</b>	<b>1633</b>	<b>13188</b>	<b>3249</b>	<b>9522</b>	<b>2050</b>	<b>1287</b>	<b>224</b>	<b>461</b>

THEO CẤP HỌC		BC có mặt	Trên chuẩn	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn	
<b>1</b>	<b>Mầm non</b>	<b>4507</b>	2822	1479	206	
			62.61%	32.82%	4.57%	
			<b>95.43%</b>			
<b>2</b>	<b>Tiểu học</b>	<b>5003</b>	1	3901	1101	
			0.02%	77.97%	22.01%	
			<b>77.99%</b>			
<b>3</b>	<b>THCS</b>	<b>3416</b>	13	2686	717	
			0.38%	78.63%	20.99%	
			<b>79.01%</b>			
<b>4</b>	<b>GDTX, THPT, CĐSP</b>	<b>1895</b>	413	1456	26	
			21.79%	76.83%	1.37%	
			<b>98.63%</b>			
<b>Cộng:</b>		<b>14821</b>	<b>3249</b>	<b>9522</b>	<b>2050</b>	
			<b>21.92%</b>	<b>64.25%</b>		
			<b>12771</b>			
			<b>86.17%</b>			<b>13.83%</b>



**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ XẾP LOẠI NG&CBQLGD GIAI ĐOẠN 2015 -2021**  
(Kèm theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số 1918 /QĐ-UBND ngày 02 /12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Đơn vị	KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ XẾP LOẠI																											
		Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ						Hoàn thành tốt nhiệm vụ						Hoàn thành nhiệm vụ						Không hoàn thành nhiệm vụ									
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	Bắc Sơn	82	135	159	216	159	164	328	826	871	926	875	911	916	793	306	194	149	125	120	92	67	12	18	4	3	2	12	6
2	Bình Gia	142	205	251	235	51	218	19	949	872	1,073	996	1,081	1,090	114	144	118	89	49	54	62	6	10	5	11	6	17	8	2
3	Cao Lộc	241	253	294	208	272	233	268	1,128	1,028	873	1,022	1,125	1,285	1115	204	132	120	133	103	108	104	11	14	15	18	16	17	10
4	Chi Lăng	348	365	275	117	148	161	199	921	854	985	1,101	1,099	1,121	1184	69	115	82	83	74	50	57	3	12	14	25	27	30	22
5	Đình Lập	101	121	97	95	151	200	248	666	659	564	535	521	503	565	81	8	53	41	31	24	15	3	6	8	4	8	14	10
6	Hữu Lũng	467	532	551	588	379	188	520	1,334	1,284	1,319	1,396	1,573	1,864	1648	125	121	116	135	119	87	93	16	17	17	20	45	48	19
7	Lộc Bình	315	412	351	398	376	360	463	1,065	1,058	1,113	1,124	1,129	1,163	1198	261	196	173	134	143	68	65	17	22	25	24	21	28	9
8	Thành phố	251	215	228	224	185	208	268	725	765	736	782	840	853	709	40	52	76	69	63	41	25	7	5	6	1	3	8	4
9	Tràng Định	146	198	244	181	215	266	353	789	771	742	764	736	667	614	145	149	81	77	65	49	24	8	7	5	1	2	4	5
10	Văn Lãng	160	177	100	154	167	151	164	793	624	699	766	664	630	764	263	165	170	124	86	64	11	13	6	38	13	10	7	1
11	Văn Quan	132	148	260	291	162	189	299	1,054	965	1,035	1,033	1,110	932	799	45	267	107	91	139	49	57	16	29	7	16	7	33	6
12	Sở GDĐT	483	574	670	586	573	491	715	1,573	1,499	1,438	1,504	1,454	1,413	1222	144	98	106	75	65	46	21	4	11	5	1	5	5	2
	+	2,868	3,335	3,480	3,293	2,838	2,829	3844	11,823	11,250	11,503	11,898	12,243	12,437	10725	1,827	1,615	1,322	1,136	1,062	740	545	120	152	155	132	163	214	96
	++	22,487						81,879						8,247						1,032									
	<b>Tổng</b>	<b>113,645</b>																											

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN, CHUẨN HIỆU TRƯỞNG, HIỆU PHÓ GIAI ĐOẠN 2015 -2021**  
 (Kèm theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số: 1918 /QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Đơn vị	KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THEO CHUẨN																				
		Chuẩn nghề nghiệp giáo viên							Chuẩn hiệu trưởng							Chuẩn Phó hiệu trưởng						
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
<b>1</b>	<b>Bắc Sơn</b>	<b>1,118</b>	<b>1,129</b>	<b>1,103</b>	<b>1,092</b>	<b>1,065</b>	<b>1,092</b>	<b>1066</b>	<b>59</b>	<b>59</b>	<b>57</b>	<b>55</b>	<b>56</b>	<b>56</b>	<b>52</b>	<b>77</b>	<b>77</b>	<b>79</b>	<b>74</b>	<b>71</b>	<b>72</b>	<b>77</b>
	-Mầm non	335	364	358	387	386	378	373	19	19	18	20	20	20	18	27	28	29	28	27	28	33
	-Tiểu học	449	453	449	427	415	460	445	22	22	21	19	18	18	17	32	31	31	29	27	28	28
	-THCS	334	312	296	278	264	254	248	18	18	18	16	18	18	17	18	18	19	17	17	16	16
<b>2</b>	<b>Bình Gia</b>	<b>1,051</b>	<b>1,106</b>	<b>1,084</b>	<b>1,047</b>	<b>796</b>	<b>938</b>	<b>798</b>	<b>59</b>	<b>55</b>	<b>60</b>	<b>54</b>	<b>45</b>	<b>36</b>	<b>48</b>	<b>83</b>	<b>88</b>	<b>90</b>	<b>100</b>	<b>88</b>	<b>60</b>	<b>87</b>
	-Mầm non	223	261	259	253	167	208	264	18	18	19	19	15	12	18	29	32	30	35	31	24	35
	-Tiểu học	545	554	542	526	401	461	337	22	22	24	19	14	15	17	27	30	34	36	29	16	27
	-THCS	283	291	283	268	228	269	197	19	15	17	16	16	9	13	27	26	26	29	28	20	25
<b>3</b>	<b>Cao Lộc</b>	<b>1,321</b>	<b>1,327</b>	<b>1,338</b>	<b>1,329</b>	<b>1,307</b>	<b>1,264</b>	<b>1210</b>	<b>67</b>	<b>67</b>	<b>67</b>	<b>66</b>	<b>65</b>	<b>61</b>	<b>61</b>	<b>90</b>	<b>97</b>	<b>101</b>	<b>102</b>	<b>94</b>	<b>97</b>	<b>101</b>
	-Mầm non	380	405	429	456	442	441	396	25	25	25	25	25	24	24	39	47	46	47	45	47	48
	-Tiểu học	524	512	510	492	500	470	470	20	20	20	19	18	16	16	29	28	30	30	29	28	29
	-THCS	417	410	399	381	365	353	344	22	22	22	22	22	21	21	22	22	25	25	20	22	24
<b>4</b>	<b>Chi Lăng</b>	<b>1,135</b>	<b>1,161</b>	<b>1,170</b>	<b>1,126</b>	<b>1,143</b>	<b>1,162</b>	<b>1155</b>	<b>67</b>	<b>65</b>	<b>65</b>	<b>62</b>	<b>61</b>	<b>60</b>	<b>62</b>	<b>89</b>	<b>92</b>	<b>94</b>	<b>91</b>	<b>93</b>	<b>86</b>	<b>86</b>
	-Mầm non	321	344	350	336	391	407	415	21	20	21	21	22	20	21	40	40	44	43	42	41	40
	-Tiểu học	496	486	490	479	461	461	458	26	25	25	22	21	21	21	29	32	30	27	30	26	26
	-THCS	318	331	330	311	291	294	282	20	20	19	19	18	19	20	20	20	20	21	21	19	20
<b>5</b>	<b>Đình Lập</b>	<b>637</b>	<b>619</b>	<b>659</b>	<b>653</b>	<b>608</b>	<b>644</b>	<b>417</b>	<b>38</b>	<b>42</b>	<b>35</b>	<b>41</b>	<b>40</b>	<b>40</b>	<b>32</b>	<b>65</b>	<b>160</b>	<b>61</b>	<b>54</b>	<b>56</b>	<b>57</b>	<b>51</b>
	-Mầm non	197	190	216	217	208	224	170	12	14	13	14	14	14	14	25	123	24	20	23	24	25
	-Tiểu học	304	295	305	289	281	292	167	17	17	16	17	15	15	10	23	22	20	19	20	19	14
	-THCS	136	134	138	147	119	128	80	9	11	6	10	11	11	8	17	15	17	15	13	14	12
<b>6</b>	<b>Hữu Lũng</b>	<b>1,510</b>	<b>1,517</b>	<b>1,546</b>	<b>1,662</b>	<b>1,616</b>	<b>1,622</b>	<b>1552</b>	<b>77</b>	<b>77</b>	<b>77</b>	<b>78</b>	<b>74</b>	<b>75</b>	<b>79</b>	<b>116</b>	<b>115</b>	<b>123</b>	<b>121</b>	<b>118</b>	<b>124</b>	<b>126</b>
	-Mầm non	414	435	480	610	622	586	548	24	23	26	28	28	27	30	51	50	57	55	54	57	58
	-Tiểu học	574	572	575	564	544	586	568	27	28	25	25	20	22	23	35	37	36	37	35	38	39
	-THCS	522	510	491	488	450	450	436	26	26	26	25	26	26	26	30	28	30	29	29	29	29
<b>7</b>	<b>Lộc Bình</b>	<b>1,331</b>	<b>1,326</b>	<b>1,326</b>	<b>1,373</b>	<b>1,318</b>	<b>1,350</b>	<b>1428</b>	<b>89</b>	<b>89</b>	<b>84</b>	<b>79</b>	<b>79</b>	<b>81</b>	<b>77</b>	<b>119</b>	<b>116</b>	<b>123</b>	<b>120</b>	<b>112</b>	<b>117</b>	<b>116</b>
	-Mầm non	322	329	384	452	438	459	493	30	29	28	29	28	29	27	42	43	45	46	44	49	49
	-Tiểu học	579	580	572	559	523	554	583	33	34	34	24	26	27	24	47	45	46	45	42	43	43
	-THCS	430	417	370	362	357	337	352	26	26	22	26	25	25	26	30	28	32	29	26	25	24
<b>8</b>	<b>Thành phố</b>	<b>910</b>	<b>922</b>	<b>922</b>	<b>966</b>	<b>978</b>	<b>905</b>	<b>928</b>	<b>27</b>	<b>27</b>	<b>27</b>	<b>28</b>	<b>28</b>	<b>29</b>	<b>29</b>	<b>49</b>	<b>49</b>	<b>49</b>	<b>50</b>	<b>50</b>	<b>51</b>	<b>51</b>
	-Mầm non	266	273	284	320	342	275	288	9	9	9	10	10	11	11	17	17	17	18	20	21	21
	-Tiểu học	342	344	339	348	344	337	346	10	10	10	10	10	10	10	18	18	18	18	17	17	17
	-THCS	302	305	299	298	292	293	294	8	8	8	8	8	8	8	14	14	14	14	13	13	13
<b>9</b>	<b>Tràng Định</b>	<b>813</b>	<b>822</b>	<b>845</b>	<b>831</b>	<b>814</b>	<b>802</b>	<b>604</b>	<b>54</b>	<b>52</b>	<b>55</b>	<b>54</b>	<b>51</b>	<b>52</b>	<b>35</b>	<b>70</b>	<b>75</b>	<b>70</b>	<b>69</b>	<b>74</b>	<b>73</b>	<b>40</b>
	-Mầm non	189	209	234	255	257	248	0	15	15	15	16	16	17	0	27	30	28	29	31	33	0
	-Tiểu học	355	340	348	309	307	322	353	12	16	12	15	12	11	12	27	25	25	24	26	26	27
	-THCS	269	273	263	267	250	232	251	27	21	28	23	23	24	23	16	20	17	16	17	14	13
<b>10</b>	<b>Vân Lãng</b>	<b>749</b>	<b>777</b>	<b>748</b>	<b>750</b>	<b>761</b>	<b>718</b>	<b>768</b>	<b>47</b>	<b>47</b>	<b>48</b>	<b>51</b>	<b>51</b>	<b>48</b>	<b>50</b>	<b>54</b>	<b>64</b>	<b>61</b>	<b>69</b>	<b>65</b>	<b>63</b>	<b>58</b>
	-Mầm non	132	156	155	193	199	222	237	13	16	17	18	18	18	18	20	24	22	27	27	27	27
	-Tiểu học	318	333	327	311	306	273	312	20	18	14	16	17	16	15	16	22	17	23	17	17	16
	-THCS	299	288	266	246	256	223	219	14	13	17	17	16	14	17	18	18	22	19	21	19	15
<b>11</b>	<b>Văn Quan</b>	<b>1,094</b>	<b>1,061</b>	<b>986</b>	<b>971</b>	<b>941</b>	<b>888</b>	<b>899</b>	<b>64</b>	<b>69</b>	<b>67</b>	<b>63</b>	<b>84</b>	<b>52</b>	<b>47</b>	<b>89</b>	<b>89</b>	<b>83</b>	<b>83</b>	<b>56</b>	<b>83</b>	<b>84</b>
	-Mầm non	330	292	264	273	326	322	335	17	21	20	20	34	20	20	37	38	27	32	20	35	35
	-Tiểu học	407	409	378	254	360	337	336	25	25	24	20	28	12	9	28	28	28	28	13	26	28
	-THCS	357	360	344	444	255	229	228	22	23	23	23	22	20	18	24	23	28	23	23	22	21
<b>12</b>	<b>Sở GDĐT</b>	<b>1,873</b>	<b>1,820</b>	<b>1,791</b>	<b>1,748</b>	<b>1,733</b>	<b>1,639</b>	<b>1590</b>	<b>35</b>	<b>36</b>	<b>37</b>	<b>37</b>	<b>38</b>	<b>36</b>	<b>36</b>	<b>73</b>	<b>79</b>	<b>87</b>	<b>87</b>	<b>74</b>	<b>77</b>	<b>73</b>
	+	<b>13,542</b>	<b>13,587</b>	<b>13,518</b>	<b>13,548</b>	<b>13,080</b>	<b>13,024</b>	<b>12,415</b>	<b>683</b>	<b>685</b>	<b>679</b>	<b>668</b>	<b>672</b>	<b>626</b>	<b>608</b>	<b>974</b>	<b>1,101</b>	<b>1,021</b>	<b>1,020</b>	<b>951</b>	<b>960</b>	<b>950</b>
	++	<b>92,714</b>							<b>4,621</b>							<b>6,977</b>						

**BIỂU TỔNG HỢP NHU CẦU ĐÀO TẠO NÂNG CHUẨN TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN CỦA CBQL, GIÁO VIÊN GIAI ĐOẠN 2023 - 2025**

(Kèm theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số: 1918/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên ngành	ĐƠN VỊ																				TỔNG		
		Bắc Sơn		Bình Gia		Cao Lộc		Chi Lăng		Đình Lập		Hữu Lũng		Lộc Bình		Thành phố		Tràng Định		Văn Lãng			Văn Quan	
		TH	THCS	TH	THCS	TH	THCS	TH	THCS	TH	THCS	TH	THCS	TH	THCS	TH	THCS	TH	THCS	TH	THCS		TH	THCS
<b>I- TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC</b>																								
1	Giáo dục Tiểu học													5				1		5				11
2	Sư phạm Toán học					1							1										2	4
3	Sư phạm Vật lý											1												1
4	Sư phạm Hóa học															1								1
5	Sư phạm Sinh học																							0
6	Sư phạm Ngữ văn							1				1		5		3		1		2		1		14
7	Sư phạm Lịch Sử															1								1
8	Sư phạm Địa lý											1												1
9	Giáo dục Công dân							1																1
10	Giáo dục Thể chất										1									1				2
11	Sư phạm Âm nhạc					2										1				2		1	1	7
12	Sư phạm Mỹ thuật							2										1						3
13	Sư phạm Tiếng Anh									1						1				1				3
14	Sư phạm Tin học		1		1											1						1		4
15	Sư phạm Công nghệ									1														1
<b>Cộng I</b>			<b>1</b>		<b>1</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>1</b>		<b>1</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>7</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>9</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>54</b>
<b>Trình độ</b>	Trung cấp													2						1				3
	Cao đẳng		1		1	2	1	2	3	1		1	4	3	5	1	7	1	2	8	2	2	4	51
<b>II- TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG</b>																								
1	Giáo dục Mầm non					2				1				1										4
<b>Cộng II</b>						<b>2</b>				<b>1</b>				<b>1</b>										<b>4</b>
<b>Cộng I+II</b>			<b>1</b>		<b>1</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>2</b>		<b>1</b>	<b>4</b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>7</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>9</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>58</b>


**PHỤ CẦU KINH PHÍ MỞ CÁC LỚP TẬP HUẤN, BỒI DƯỠNG CBQL, GV MẦM NON GIAI ĐOẠN 2023 - 2025**

(Kèm theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số: 1918 /QĐ-UBND ngày 02 /12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số ngày	Số lớp	Đơn giá	Thành tiền	Chi tiết nguồn			Ghi chú
						NS tỉnh	NS huyện	Chi TX và nguồn thu SN của đơn vị	
<b>TỔNG CỘNG</b>									
<b>A</b>	<b>Kinh phí tổ chức lớp TH, BD cấp tỉnh (trực tiếp)</b>								
<b>II</b>	<b>Năm 2023</b>				<b>93.30</b>	<b>42.90</b>	<b>-</b>	<b>50.40</b>	
<b>1</b>	<b>Tập huấn, bồi dưỡng năng lực CBQL&amp;GVMN đảm bảo chất lượng GDMN (Nội dung theo kế hoạch của Bộ GDĐT triển khai)</b>				<b>46.65</b>	<b>21.45</b>	<b>-</b>	<b>25.20</b>	
	Thuê địa điểm tổ chức lớp + ma kết	2	1	3.00	6.00	6.00			
	Kinh phí chi báo cáo viên	2	1	2.00	4.00	4.00			
	Tiền ngủ BCV	2.5	2	0.35	1.75	1.75			
	Tiền ăn của BCV (02GV/lớp)	2.5	2	0.20	1.00	1.00			
	Phụ cấp lưu trú của BCV (thuê xe đưa đón BCV)	2	1	1.00	2.00	2.00			
	Kinh phí tài liệu bồi dưỡng	1	50	0.05	2.50	2.50			
	Nước uống	2	50	0.015	1.50	1.50			
	Văn phòng phẩm	1	1	0.50	0.50	0.50			
	Phục vụ	2	1	0.10	0.20	0.20			
	Công tác phí học viên				-				
	- Tiền vé xe	2	45	0.06	5.40			5.40	
	- Phụ cấp lưu trú	2	45	0.12	10.80			10.80	
	- Tiền ngủ	1	45	0.20	9.00			9.00	
	Kinh phí BCD/BQL tổ chức (kinh phí quản lý trực tiếp lớp BD)	2	1	1.00	2.00	2.00			
<b>2</b>	<b>Lớp tập huấn, bồi dưỡng phát triển giáo dục theo từng thời kỳ của địa phương</b>	<b>2</b>	<b>1</b>		<b>46.65</b>	<b>21.45</b>	<b>-</b>	<b>25.20</b>	
	Thuê địa điểm tổ chức lớp + ma kết	2	1	3.00	6.00	6.00			
	Kinh phí chi báo cáo viên	2	1	2.00	4.00	4.00			
	Tiền ngủ BCV	2.5	2	0,35	1.75	1.75			
	Tiền ăn của BCV	2.5	2	0.20	1.00	1.00			
	Phụ cấp lưu trú của BCV (thuê xe đưa đón BCV)	2	1	1.00	2.00	2.00			

	Kinh phí tài liệu bồi dưỡng	1	50	0.05	2.50	2.50			
	Nước uống	2	50	0.015	1.50	1.50			
	Văn phòng phẩm	1	1	0.50	0.50	0.50			
	Phục vụ	2	1	0.10	0.20	0.20			
	Công tác phí học viên				-				
	- Tiền vé xe	2	45	0.06	5.40			5.40	
	- Phụ cấp lưu trú	2	45	0.12	10.80			10.80	
	- Tiền ngủ	1	45	0.20	9.00			9.00	
	Kinh phí BCD/BQL tổ chức (kinh phí quản lý trực tiếp lớp BD)	2	1	1.00	2.00	2.00			
	<b>Kế hoạch thực hiện</b>		<b>45</b>		<b>2,099.25</b>	<b>965.25</b>	<b>-</b>	<b>1,134.00</b>	
	Năm 2023		15		699.75	321.75		378.00	
	Năm 2024		15		699.75	321.75		378.00	
	Năm 2025		15		699.75	321.75		378.00	
<b>B</b>	<b>Lớp bồi dưỡng cốt cán cấp huyện</b>								
	<b>Kinh phí tổ chức 01 lớp bồi dưỡng</b>	<b>2</b>	<b>1</b>		<b>35.36</b>	<b>14.78</b>	<b>-</b>	<b>20.58</b>	
1	Thuê địa điểm tổ chức lớp + ma kết	2	1	2.00	4.00	4.00			
2	Kinh phí chi báo cáo viên	2	1	1.60	3.20	3.20			
3	Tiền ngủ BCV	2	2	0.20	0.80	0.80			
4	Tiền ăn BCV	2	2	0.15	0.60	0.60			
5	Phụ cấp lưu trú của BCV	2	2	0.12	0.48	0.48			
6	Kinh phí tài liệu bồi dưỡng	1	50	0.05	2.50	2.50			
7	Nước uống	2	50	0.01	1.00	1.00			
8	Văn phòng phẩm	1	1	0.50	0.50	0.50			
9	Phục vụ	2	1	0.10	0.20	0.20			
10	Công tác phí học viên				-				
	- Tiền vé xe	2	42	0.05	4.20			4.20	
	- Phụ cấp lưu trú	2	42	0.12	10.08			10.08	
	- Tiền ngủ	1	42	0.15	6.30			6.30	
11	Kinh phí BCD/BQL tổ chức (kinh phí quản lý trực tiếp lớp BD)	2	1	0.75	1.50	1.50			
	<b>Kế hoạch thực hiện</b>		<b>273</b>		<b>9,653.28</b>	<b>4,034.94</b>	<b>-</b>	<b>5,618.34</b>	
	Năm 2023		91		3,217.76	1,344.98		1,872.78	
	Năm 2024		91		3,217.76	1,344.98		1,872.78	
	Năm 2025		91		3,217.76	1,344.98		1,872.78	

**NHU CẦU KINH PHÍ MỞ CÁC LỚP TẬP HUẤN, BỒI DƯỠNG CBQL, GV TIỂU HỌC GIAI ĐOẠN 2023 - 2025**  
(Kèm theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số: 1918/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số ngày	Số lượng	Đơn giá	Dự toán đơn vị xây dựng			Ghi chú
					Thành tiền	Chi tiết nguồn		
						NS tỉnh	NS huyện	
<b>TỔNG CỘNG</b>								
<b>A</b>	<b>Kinh phí tổ chức lớp TH, BD cấp tỉnh (trực tiếp)</b>							
<b>II</b>	<b>Năm 2023</b>				<b>101.30</b>	<b>50.90</b>	<b>-</b>	<b>50.40</b>
<b>1</b>	<b>Nội dung bồi dưỡng: CBQL (Module 4)</b>				<b>50.65</b>	<b>25.45</b>	<b>-</b>	<b>25.20</b>
	Thuê địa điểm tổ chức lớp + ma kết	2	1	3.00	6.00	6.00		
	Kinh phí chi báo cáo viên	2	1	4.00	8.00	8.00		
	Tiền ngủ BCV	2.5	2	0.35	1.75	1.75		
	Tiền ăn của BCV (02GV/lớp)	2.5	2	0.20	1.00	1.00		
	Phụ cấp lưu trú của BCV (thuê xe đưa đón BCV)	2	1	1.00	2.00	2.00		
	Kinh phí tài liệu bồi dưỡng	1	50	0.05	2.50	2.50		
	Nước uống	2	50	0.015	1.50	1.50		
	Văn phòng phẩm	1	1	0.50	0.50	0.50		
	Phục vụ	2	1	0.10	0.20	0.20		
	Công tác phí học viên				-			
	- Tiền vé xe	2	45	0.06	5.40			5.40
	- Phụ cấp lưu trú	2	45	0.12	10.80			10.80
	- Tiền ngủ	1	45	0.20	9.00			9.00
	Kinh phí BCD/BQL tổ chức (kinh phí quản lý trực tiếp lớp BD)	2	1	1.00	2.00	2.00		
<b>2</b>	<b>Nội dung bồi dưỡng: GV cốt cán tiểu học để bồi dưỡng tại huyện (Module 4)</b>	<b>2</b>	<b>1</b>		<b>50.65</b>	<b>25.45</b>	<b>-</b>	<b>25.20</b>
	Thuê địa điểm tổ chức lớp + ma kết	2	1	3.00	6.00	6.00		
	Kinh phí chi báo cáo viên	2	1	4.00	8.00	8.00		
	Tiền ngủ BCV	2.5	2	0.35	1.75	1.75		
	Tiền ăn của BCV	2.5	2	0.20	1.00	1.00		
	Phụ cấp lưu trú của BCV (thuê xe đưa đón BCV)	2	1	1.00	2.00	2.00		
	Kinh phí tài liệu bồi dưỡng	1	50	0.05	2.50	2.50		
	Nước uống	2	50	0.015	1.50	1.50		
	Văn phòng phẩm	1	1	0.50	0.50	0.50		
	Phục vụ	2	1	0.10	0.20	0.20		
	Công tác phí học viên				-			
	- Tiền vé xe	2	45	0.06	5.40			5.40
	- Phụ cấp lưu trú	2	45	0.12	10.80			10.80
	- Tiền ngủ	1	45	0.20	9.00			9.00



	Kinh phí BCD/BQL tổ chức (kinh phí quản lý trực tiếp lớp BD)	2	1	1.00	2.00	2.00			
<b>III</b>	<b>Năm 2024</b>				<b>101.30</b>	<b>50.90</b>	-	<b>50.40</b>	
<b>1</b>	<b>Nội dung bồi dưỡng: CBQL (Module 5)</b>				<b>50.65</b>	<b>25.45</b>	-	<b>25.20</b>	
	Thuê địa điểm tổ chức lớp + ma kết	2	1	3.00	6.00	6.00			
	Kinh phí chi báo cáo viên	2	1	4.00	8.00	8.00			
	Tiền ngủ BCV	2.5	2	0.35	1.75	1.75			
	Tiền ăn của BCV (02GV/lớp)	2.5	2	0.20	1.00	1.00			
	Phụ cấp lưu trú của BCV (thuê xe đưa đón BCV)	2	1	1.00	2.00	2.00			
	Kinh phí tài liệu bồi dưỡng	1	50	0.05	2.50	2.50			
	Nước uống	2	50	0.015	1.50	1.50			
	Văn phòng phẩm	1	1	0.50	0.50	0.50			
	Phục vụ	2	1	0.10	0.20	0.20			
	Công tác phí học viên				-				
	- Tiền vé xe	2	45	0.06	5.40			5.40	
	- Phụ cấp lưu trú	2	45	0.12	10.80			10.80	
	- Tiền ngủ	1	45	0.20	9.00			9.00	
	Kinh phí BCD/BQL tổ chức (kinh phí quản lý trực tiếp lớp BD)	2	1	1.00	2.00	2.00			
<b>2</b>	<b>Nội dung bồi dưỡng: GV cốt cán tiểu học để bồi dưỡng tại huyện (Module 5)</b>	<b>2</b>	<b>1</b>		<b>50.65</b>	<b>25.45</b>	-	<b>25.20</b>	
	Thuê địa điểm tổ chức lớp + ma kết	2	1	3.00	6.00	6.00			
	Kinh phí chi báo cáo viên	2	1	4.00	8.00	8.00			
	Tiền ngủ BCV	2.5	2	0.35	1.75	1.75			
	Tiền ăn của BCV	2.5	2	0.20	1.00	1.00			
	Phụ cấp lưu trú của BCV (thuê xe đưa đón BCV)	2	1	1.00	2.00	2.00			
	Kinh phí tài liệu bồi dưỡng	1	50	0.05	2.50	2.50			
	Nước uống	2	50	0.015	1.50	1.50			
	Văn phòng phẩm	1	1	0.50	0.50	0.50			
	Phục vụ	2	1	0.10	0.20	0.20			
	Công tác phí học viên				-				
	- Tiền vé xe	2	45	0.06	5.40			5.40	
	- Phụ cấp lưu trú	2	45	0.12	10.80			10.80	
	- Tiền ngủ	1	45	0.20	9.00			9.00	
	Kinh phí BCD/BQL tổ chức (kinh phí quản lý trực tiếp lớp BD)	2	1	1.00	2.00	2.00			
<b>IV</b>	<b>Năm 2025</b>				<b>101.30</b>	<b>50.90</b>	-	<b>50.40</b>	
<b>1</b>	<b>Nội dung bồi dưỡng: CBQL (Module 9)</b>				<b>50.65</b>	<b>25.45</b>	-	<b>25.20</b>	
	Thuê địa điểm tổ chức lớp + ma kết	2	1	3.00	6.00	6.00			
	Kinh phí chi báo cáo viên	2	1	4.00	8.00	8.00			
	Tiền ngủ BCV	2.5	2	0.35	1.75	1.75			
	Tiền ăn của BCV (02GV/lớp)	2.5	2	0.20	1.00	1.00			
	Phụ cấp lưu trú của BCV (thuê xe đưa đón BCV)	2	1	1.00	2.00	2.00			
	Kinh phí tài liệu bồi dưỡng	1	50	0.05	2.50	2.50			

	Nước uống	2	50	0.015	1.50	1.50			
	Văn phòng phẩm	1	1	0.50	0.50	0.50			
	Phục vụ	2	1	0.10	0.20	0.20			
	Công tác phí học viên				-				
	- Tiền vé xe	2	45	0.06	5.40			5.40	
	- Phụ cấp lưu trú	2	45	0.12	10.80			10.80	
	- Tiền ngủ	1	45	0.20	9.00			9.00	
	Kinh phí BCĐ/BQL tổ chức (kinh phí quản lý trực tiếp lớp BD)	2	1	1.00	2.00	2.00			
<b>2</b>	<b>Nội dung bồi dưỡng: GV cốt cán tiểu học để bồi dưỡng tại huyện (Module 9)</b>	<b>2</b>	<b>1</b>		<b>50.65</b>	<b>25.45</b>	<b>-</b>	<b>25.20</b>	
	Thuê địa điểm tổ chức lớp + ma kết	2	1	3.00	6.00	6.00			
	Kinh phí chi báo cáo viên	2	1	4.00	8.00	8.00			
	Tiền ngủ BCV	2.5	2	0.35	1.75	1.75			
	Tiền ăn của BCV	2.5	2	0.20	1.00	1.00			
	Phụ cấp lưu trú của BCV (thuê xe đưa đón BCV)	2	1	1.00	2.00	2.00			
	Kinh phí tài liệu bồi dưỡng	1	50	0.05	2.50	2.50			
	Nước uống	2	50	0.015	1.50	1.50			
	Văn phòng phẩm	1	1	0.50	0.50	0.50			
	Phục vụ	2	1	0.10	0.20	0.20			
	Công tác phí học viên				-				
	- Tiền vé xe	2	45	0.06	5.40			5.40	
	- Phụ cấp lưu trú	2	45	0.12	10.80			10.80	
	- Tiền ngủ	1	45	0.20	9.00			9.00	
	Kinh phí BCĐ/BQL tổ chức (kinh phí quản lý trực tiếp lớp BD)	2	1	1.00	2.00	2.00			
	<b>Kế hoạch thực hiện</b>		<b>60</b>		<b>3,039.0</b>	<b>1,527.0</b>	<b>-</b>	<b>1,512.0</b>	
	Năm 2023		20		1,013.00	509.00		504.00	
	Năm 2024		20		1,013.00	509.00		504.00	
	Năm 2025		20		1,013.00	509.00		504.00	
<b>B</b>	<b>Lớp bồi dưỡng cốt cán cấp huyện</b>								
	<b>Kinh phí tổ chức 01 lớp bồi dưỡng</b>	<b>2</b>	<b>1</b>		<b>33.76</b>	<b>13.18</b>	<b>-</b>	<b>20.58</b>	
1	Thuê địa điểm tổ chức lớp + ma kết	2	1	2.00	4.00	4.00			
2	Kinh phí chi báo cáo viên	2	1	0.80	1.60	1.60			
3	Tiền ngủ BCV	2	2	0.20	0.80	0.80			
4	Tiền ăn BCV	2	2	0.15	0.60	0.60			
5	Phụ cấp lưu trú của BCV	2	2	0.12	0.48	0.48			
6	Kinh phí tài liệu bồi dưỡng	1	50	0.05	2.50	2.50			
7	Nước uống	2	50	0.01	1.00	1.00			
8	Văn phòng phẩm	1	1	0.50	0.50	0.50			
9	Phục vụ	2	1	0.10	0.20	0.20			
10	Công tác phí học viên				-				
	- Tiền vé xe	2	42	0.05	4.20			4.20	

	- Phụ cấp lưu trú	2	42	0.12	10.08			10.08
	- Tiền ngủ	1	42	0.15	6.30			6.30
11	Kinh phí BCD/BQL tổ chức (kinh phí quản lý trực tiếp lớp BD)	2	1	0.75	1.50	1.50		
<b>Kế hoạch thực hiện</b>			<b>255</b>		<b>8,608.8</b>	<b>3,360.9</b>	<b>-</b>	<b>5,247.9</b>
	Năm 2023		85		2,869.60	1,120.30		1,749.30
	Năm 2024		85		2,869.60	1,120.30		1,749.30
	Năm 2025		85		2,869.60	1,120.30		1,749.30

## NHU CẦU KINH PHÍ MỞ CÁC LỚP TẬP HUẤN, BỒI DƯỠNG CBQL, GV THCS, THPT GIAI ĐOẠN 2023 - 2025

(Kèm theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số: 1918/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số ngày	Số lượng	Đơn giá	Dự toán đơn vị xây dựng			Ghi chú
					Thành tiền	Chi tiết nguồn		
						NS tỉnh	NS huyện	
<b>TỔNG CỘNG</b>								
<b>A</b>	<b>Kinh phí tổ chức lớp TH, BD cấp tỉnh (trực tiếp)</b>							
<b>II</b>	<b>Năm 2023</b>				<b>151.95</b>	<b>76.35</b>	<b>-</b>	<b>75.60</b>
<b>1</b>	<b>Nội dung bồi dưỡng: CBQL (mô đun 5)</b>				<b>50.65</b>	<b>25.45</b>	<b>-</b>	<b>25.20</b>
	Thuê địa điểm tổ chức lớp + ma kết	2	1	3.00	6.00	6.00		
	Kinh phí chi báo cáo viên	2	1	4.00	8.00	8.00		
	Tiền ngủ BCV	2.5	2	0.35	1.75	1.75		
	Tiền ăn của BCV	2.5	2	0.20	1.00	1.00		
	Phụ cấp lưu trú của BCV (thuê xe đưa đón BCV)	2	1	1.00	2.00	2.00		
	Kinh phí tài liệu bồi dưỡng	1	50	0.05	2.50	2.50		
	Nước uống	2	50	0.015	1.50	1.50		
	Văn phòng phẩm	1	1	0.50	0.50	0.50		
	Phục vụ	2	1	0.10	0.20	0.20		
	Công tác phí học viên				-			
	- Tiền vé xe	2	45	0.06	5.40			5.40
	- Phụ cấp lưu trú	2	45	0.12	10.80			10.80
	- Tiền ngủ	1	45	0.20	9.00			9.00
	Kinh phí BCĐ/BQL tổ chức (kinh phí quản lý trực tiếp lớp BD)	2	1	1.00	2.00	2.00		
<b>2</b>	<b>Nội dung bồi dưỡng: GV THPT (mô đun 4)</b>	<b>2</b>	<b>1</b>		<b>50.65</b>	<b>25.45</b>	<b>-</b>	<b>25.20</b>
	Thuê địa điểm tổ chức lớp + ma kết	2	1	3.00	6.00	6.00		
	Kinh phí chi báo cáo viên	2	1	4.00	8.00	8.00		
	Tiền ngủ BCV	2.5	2	0.35	1.75	1.75		
	Tiền ăn của BCV	2.5	2	0.20	1.00	1.00		
	Phụ cấp lưu trú của BCV (thuê xe đưa đón BCV)	2	1	1.00	2.00	2.00		
	Kinh phí tài liệu bồi dưỡng	1	50	0.05	2.50	2.50		
	Nước uống	2	50	0.015	1.50	1.50		
	Văn phòng phẩm	1	1	0.50	0.50	0.50		
	Phục vụ	2	1	0.10	0.20	0.20		
	Công tác phí học viên				-			
	- Tiền vé xe	2	45	0.06	5.40			5.40
	- Phụ cấp lưu trú	2	45	0.12	10.80			10.80

	- Tiền ngủ	1	45	0.20	9.00			9.00
	Kinh phí BCD/BQL tổ chức (kinh phí quản lý trực tiếp lớp BD)	2	1	1.00	2.00	2.00		
<b>3</b>	<b>Nội dung bồi dưỡng: GV cốt cán THCS (để BD tại huyện) - mô đun 4</b>	<b>2</b>	<b>1</b>		<b>50.65</b>	<b>25.45</b>	<b>-</b>	<b>25.20</b>
	Thuê địa điểm tổ chức lớp + ma két	2	1	3.00	6.00	6.00		
	Kinh phí chi báo cáo viên	2	1	4.00	8.00	8.00		
	Tiền ngủ BCV	2.5	2	0.35	1.75	1.75		
	Tiền ăn của BCV	2.5	2	0.20	1.00	1.00		
	Phụ cấp lưu trú của BCV (thuê xe đưa đón BCV)	2	1	1.00	2.00	2.00		
	Kinh phí tài liệu bồi dưỡng	1	50	0.05	2.50	2.50		
	Nước uống	2	50	0.015	1.50	1.50		
	Văn phòng phẩm	1	1	0.50	0.50	0.50		
	Phục vụ	2	1	0.10	0.20	0.20		
	Công tác phí học viên				-			
	- Tiền vé xe	2	45	0.06	5.40			5.40
	- Phụ cấp lưu trú	2	45	0.12	10.80			10.80
	- Tiền ngủ	1	45	0.20	9.00			9.00
	Kinh phí BCD/BQL tổ chức (kinh phí quản lý trực tiếp lớp BD)	2	1	1.00	2.00	2.00		
<b>III</b>	<b>Năm 2024</b>				<b>151.95</b>	<b>76.35</b>	<b>-</b>	<b>75.60</b>
<b>1</b>	<b>Nội dung bồi dưỡng: CBQL (mô đun 9)</b>				<b>50.65</b>	<b>25.45</b>	<b>-</b>	<b>25.20</b>
	Thuê địa điểm tổ chức lớp + ma két	2	1	3.00	6.00	6.00		
	Kinh phí chi báo cáo viên	2	1	4.00	8.00	8.00		
	Tiền ngủ BCV	2.5	2	0.35	1.75	1.75		
	Tiền ăn của BCV	2.5	2	0.20	1.00	1.00		
	Phụ cấp lưu trú của BCV (thuê xe đưa đón BCV)	2	1	1.00	2.00	2.00		
	Kinh phí tài liệu bồi dưỡng	1	50	0.05	2.50	2.50		
	Nước uống	2	50	0.015	1.50	1.50		
	Văn phòng phẩm	1	1	0.50	0.50	0.50		
	Phục vụ	2	1	0.10	0.20	0.20		
	Công tác phí học viên				-			
	- Tiền vé xe	2	45	0.06	5.40			5.40
	- Phụ cấp lưu trú	2	45	0.12	10.80			10.80
	- Tiền ngủ	1	45	0.20	9.00			9.00
	Kinh phí BCD/BQL tổ chức (kinh phí quản lý trực tiếp lớp BD)	2	1	1.00	2.00	2.00		
<b>2</b>	<b>Nội dung bồi dưỡng: GV THPT (mô đun 5)</b>	<b>2</b>	<b>1</b>		<b>50.65</b>	<b>25.45</b>	<b>-</b>	<b>25.20</b>
	Thuê địa điểm tổ chức lớp + ma két	2	1	3.00	6.00	6.00		
	Kinh phí chi báo cáo viên	2	1	4.00	8.00	8.00		
	Tiền ngủ BCV	2.5	2	0.35	1.75	1.75		
	Tiền ăn của BCV	2.5	2	0.20	1.00	1.00		
	Phụ cấp lưu trú của BCV (thuê xe đưa đón BCV)	2	1	1.00	2.00	2.00		
	Kinh phí tài liệu bồi dưỡng	1	50	0.05	2.50	2.50		

	Nước uống	2	50	0.015	1.50	1.50			
	Văn phòng phẩm	1	1	0.50	0.50	0.50			
	Phục vụ	2	1	0.10	0.20	0.20			
	Công tác phí học viên				-				
	- Tiền vé xe	2	45	0.06	5.40			5.40	
	- Phụ cấp lưu trú	2	45	0.12	10.80			10.80	
	- Tiền ngủ	1	45	0.20	9.00			9.00	
	Kinh phí BCD/BQL tổ chức (kinh phí quản lý trực tiếp lớp BD)	2	1	1.00	2.00	2.00			
<b>3</b>	<b>Nội dung bồi dưỡng: GV cốt cán THCS (để BD tại huyện) - mô đun 5</b>	<b>2</b>	<b>1</b>		<b>50.65</b>	<b>25.45</b>	<b>-</b>	<b>25.20</b>	
	Thuê địa điểm tổ chức lớp + ma két	2	1	3.00	6.00	6.00			
	Kinh phí chi báo cáo viên	2	1	4.00	8.00	8.00			
	Tiền ngủ BCV	2.5	2	0.35	1.75	1.75			
	Tiền ăn của BCV	2.5	2	0.20	1.00	1.00			
	Phụ cấp lưu trú của BCV (thuê xe đưa đón BCV)	2	1	1.00	2.00	2.00			
	Kinh phí tài liệu bồi dưỡng	1	50	0.05	2.50	2.50			
	Nước uống	2	50	0.015	1.50	1.50			
	Văn phòng phẩm	1	1	0.50	0.50	0.50			
	Phục vụ	2	1	0.10	0.20	0.20			
	Công tác phí học viên				-				
	- Tiền vé xe	2	45	0.06	5.40			5.40	
	- Phụ cấp lưu trú	2	45	0.12	10.80			10.80	
	- Tiền ngủ	1	45	0.20	9.00			9.00	
	Kinh phí BCD/BQL tổ chức (kinh phí quản lý trực tiếp lớp BD)	2	1	1.00	2.00	2.00			
<b>IV</b>	<b>Năm 2025</b>				<b>151.95</b>	<b>76.35</b>	<b>-</b>	<b>75.60</b>	
<b>1</b>	<b>Nội dung bồi dưỡng: CBQL (mô đun 3)</b>				<b>50.65</b>	<b>25.45</b>	<b>-</b>	<b>25.20</b>	
	Thuê địa điểm tổ chức lớp + ma két	2	1	3.00	6.00	6.00			
	Kinh phí chi báo cáo viên	2	1	4.00	8.00	8.00			
	Tiền ngủ BCV	2.5	2	0.35	1.75	1.75			
	Tiền ăn của BCV	2.5	2	0.20	1.00	1.00			
	Phụ cấp lưu trú của BCV (thuê xe đưa đón BCV)	2	1	1.00	2.00	2.00			
	Kinh phí tài liệu bồi dưỡng	1	50	0.05	2.50	2.50			
	Nước uống	2	50	0.015	1.50	1.50			
	Văn phòng phẩm	1	1	0.50	0.50	0.50			
	Phục vụ	2	1	0.10	0.20	0.20			
	Công tác phí học viên				-				
	- Tiền vé xe	2	45	0.06	5.40			5.40	
	- Phụ cấp lưu trú	2	45	0.12	10.80			10.80	
	- Tiền ngủ	1	45	0.20	9.00			9.00	

	Kinh phí BCD/BQL tổ chức (kinh phí quản lý trực tiếp lớp BD)	2	1	1.00	2.00	2.00			
2	<b>Nội dung bồi dưỡng: GV THPT (mô đun 9)</b>	<b>2</b>	<b>1</b>		<b>50.65</b>	<b>25.45</b>	<b>-</b>	<b>25.20</b>	
	Thuê địa điểm tổ chức lớp + ma kết	2	1	3.00	6.00	6.00			
	Kinh phí chi báo cáo viên	2	1	4.00	8.00	8.00			
	Tiền ngủ BCV	2.5	2	0.35	1.75	1.75			
	Tiền ăn của BCV	2.5	2	0.20	1.00	1.00			
	Phụ cấp lưu trú của BCV (thuê xe đưa đón BCV)	2	1	1.00	2.00	2.00			
	Kinh phí tài liệu bồi dưỡng	1	50	0.05	2.50	2.50			
	Nước uống	2	50	0.015	1.50	1.50			
	Văn phòng phẩm	1	1	0.50	0.50	0.50			
	Phục vụ	2	1	0.10	0.20	0.20			
	Công tác phí học viên				-				
	- Tiền vé xe	2	45	0.06	5.40			5.40	
	- Phụ cấp lưu trú	2	45	0.12	10.80			10.80	
	- Tiền ngủ	1	45	0.20	9.00			9.00	
	Kinh phí BCD/BQL tổ chức (kinh phí quản lý trực tiếp lớp BD)	2	1	1.00	2.00	2.00			
3	<b>Nội dung bồi dưỡng: GV cốt cán THCS (để BD tại huyện) - mô đun 9</b>	<b>2</b>	<b>1</b>		<b>50.65</b>	<b>25.45</b>	<b>-</b>	<b>25.20</b>	
	Thuê địa điểm tổ chức lớp + ma kết	2	1	3.00	6.00	6.00			
	Kinh phí chi báo cáo viên	2	1	4.00	8.00	8.00			
	Tiền ngủ BCV	2.5	2	0.35	1.75	1.75			
	Tiền ăn của BCV	2.5	2	0.20	1.00	1.00			
	Phụ cấp lưu trú của BCV (thuê xe đưa đón BCV)	2	1	1.00	2.00	2.00			
	Kinh phí tài liệu bồi dưỡng	1	50	0.05	2.50	2.50			
	Nước uống	2	50	0.015	1.50	1.50			
	Văn phòng phẩm	1	1	0.50	0.50	0.50			
	Phục vụ	2	1	0.10	0.20	0.20			
	Công tác phí học viên				-				
	- Tiền vé xe	2	45	0.06	5.40			5.40	
	- Phụ cấp lưu trú	2	45	0.12	10.80			10.80	
	- Tiền ngủ	1	45	0.20	9.00			9.00	
	Kinh phí BCD/BQL tổ chức (kinh phí quản lý trực tiếp lớp BD)	2	1	1.00	2.00	2.00			
	<b>Kế hoạch thực hiện</b>		138		<b>6,989.7</b>	<b>3,512.1</b>	<b>-</b>	<b>3,477.6</b>	
	Năm 2023		46		2,329.90	1,170.70		1,159.20	
	Năm 2024		46		2,329.90	1,170.70		1,159.20	
	Năm 2025		46		2,329.90	1,170.70		1,159.20	
<b>B</b>	<b>Lớp bồi dưỡng cốt cán cấp huyện</b>								
	<b>Kinh phí tổ chức 01 lớp bồi dưỡng</b>	<b>2</b>	<b>1</b>		<b>33.76</b>	<b>13.18</b>	<b>-</b>	<b>20.58</b>	
1	Thuê địa điểm tổ chức lớp + ma kết	2	1	2.00	4.00	4.00			

2	Kinh phí chi báo cáo viên	2	1	0.80	1.60	1.60		
3	Tiền ngủ BCV	2	2	0.20	0.80	0.80		
4	Tiền ăn BCV	2	2	0.15	0.60	0.60		
5	Phụ cấp lưu trú của BCV	2	2	0.12	0.48	0.48		
6	Kinh phí tài liệu bồi dưỡng	1	50	0.05	2.50	2.50		
7	Nước uống	2	50	0.01	1.00	1.00		
8	Văn phòng phẩm	1	1	0.50	0.50	0.50		
9	Phục vụ	2	1	0.10	0.20	0.20		
10	Công tác phí học viên				-			
	- Tiền vé xe	2	42	0.05	4.20			4.20
	- Phụ cấp lưu trú	2	42	0.12	10.08			10.08
	- Tiền ngủ	1	42	0.15	6.30			6.30
11	Kinh phí BCD/BQL tổ chức (kinh phí quản lý trực tiếp lớp BD)	2	1	0.75	1.50	1.50		
<b>Kế hoạch thực hiện</b>			<b>306</b>		<b>10,330.56</b>	<b>4,033.08</b>	-	<b>6,297.48</b>
	Năm 2023		102		3,443.52	1,344.36		2,099.16
	Năm 2024		102		3,443.52	1,344.36		2,099.16
	Năm 2025		102		3,443.52	1,344.36		2,099.16



## NHU CẦU KINH PHÍ BỒI DƯỠNG QUA MẠNG GIAI ĐOẠN 2023 - 2025

(Kèm theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số: 1918/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Cấp học	Số CBQL, GV	Số CBQL, GV chưa có tài khoản tự học	Số năm đăng ký	Đơn giá	Thành tiền	Chi tiết nguồn				Ghi chú
							Người học tự chi trả	NS tỉnh	NS huyện	Chi TX và nguồn thu SN của đơn vị	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10,818</b>	<b>10,818</b>	3	0.30	<b>9,736.20</b>	<b>9,736.20</b>	-	-	-	
1	Tiểu học	5,313	5,313	3	0.30	4,781.70	4,781.70				
2	THCS	3,702	3,702	3	0.30	3,331.80	3,331.80				
3	THPT	1,592	1,592	3	0.30	1,432.80	1,432.80				
4	Khối GDTX	211	211	3	0.30	189.90	189.90				
*	<b>Kế hoạch thực hiện</b>					<b>9,736.20</b>	<b>9,736.20</b>	-	-	-	
2	Năm 2023	10,818		1	0.30	3,245.40	3,245.40				
3	Năm 2024	10,818		1	0.30	3,245.40	3,245.40				
4	Năm 2025	10,818		1	0.30	3,245.40	3,245.40				

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN BỒI DƯỠNG NHÀ GIÁO VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC**

(Kèm theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số: 1918 /QĐ-UBND ngày 02 /12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung thực hiện	Số lớp bồi dưỡng	Dự toán đơn vị xây dựng					Ghi chú
			Tổng kinh phí thực hiện	Chi tiết nguồn				
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Chi TX và nguồn thu SN của đơn vị	Người học tự chi trả	
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>1,077</b>	<b>50,456.79</b>	<b>17,433.27</b>	<b>0.00</b>	<b>23,287.32</b>	<b>9,736.20</b>	
<b>I</b>	<b>BỒI DƯỠNG</b>	<b>1,077</b>	<b>40,720.59</b>	<b>17,433.27</b>	<b>0.00</b>	<b>23,287.32</b>		
<b>1</b>	<b>Mầm non</b>	<b>318</b>	<b>11,752.53</b>	<b>5,000.19</b>	<b>0.00</b>	<b>6,752.34</b>		
-	Kinh phí tổ chức lớp TH, BD cấp tỉnh (trực tiếp)	45	2,099.25	965.25	0.00	1,134.00		
-	Lớp bồi dưỡng cốt cán cấp huyện	273	9,653.28	4,034.94	0.00	5,618.34		
<b>2</b>	<b>Tiểu học</b>	<b>315</b>	<b>11,647.80</b>	<b>4,887.90</b>	<b>0.00</b>	<b>6,759.90</b>		
-	Kinh phí tổ chức lớp TH, BD cấp tỉnh (trực tiếp)	60	3,039.00	1,527.00	0.00	1,512.00		
-	Lớp bồi dưỡng cốt cán cấp huyện	255	8,608.80	3,360.90	0.00	5,247.90		
<b>3</b>	<b>THCS và THPT</b>	<b>444</b>	<b>17,320.26</b>	<b>7,545.18</b>	<b>0.00</b>	<b>9,775.08</b>		
-	Kinh phí tổ chức các lớp TH, BD cấp tỉnh (trực tiếp)	138	6,989.70	3,512.10	0.00	3,477.60		
-	Kinh phí tổ chức các lớp TH, BD cốt cán cấp huyện	306	10,330.56	4,033.08	0.00	6,297.48		
<b>II</b>	<b>TÀI KHOẢN BỒI DƯỠNG QUA MẠNG</b>		<b>9,736.20</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>9,736.20</b>	

**BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ BỒI DƯỠNG NG&CBQLGD THEO NĂM**

(Kèm theo Đề án phê duyệt tại Quyết định số: 1918/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung thực hiện	Dự toán đơn vị đề nghị				Ghi chú
		Tổng	2023	2024	2025	
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>50,456.79</b>	<b>16,818.93</b>	<b>16,818.93</b>	<b>16,818.93</b>	
	Ngân sách tỉnh	17,433.27	5,811.09	5,811.09	5,811.09	
	Chi TX và nguồn thu SN của đơn vị	23,287.32	7,762.44	7,762.44	7,762.44	
	Người học tự chi trả	9,736.20	3,245.40	3,245.40	3,245.40	
<b>I</b>	<b>BỒI DƯỠNG</b>	<b>40,720.59</b>	<b>13,573.53</b>	<b>13,573.53</b>	<b>13,573.53</b>	
	Ngân sách tỉnh	17,433.27	5,811.09	5,811.09	5,811.09	
	Chi TX và nguồn thu SN của đơn vị	23,287.32	7,762.44	7,762.44	7,762.44	
<b>1</b>	<b>Mầm non</b>	<b>11,752.53</b>	<b>3,917.51</b>	<b>3,917.51</b>	<b>3,917.51</b>	
-	Kinh phí tổ chức lớp TH, BD cấp tỉnh (trực tiếp)	965.25	321.75	321.75	321.75	Ngân sách tỉnh
-	Lớp bồi dưỡng cốt cán cấp huyện	4,034.94	1,344.98	1,344.98	1,344.98	
		6,752.34	2,250.78	2,250.78	2,250.78	Chi TX và nguồn thu SN của đơn vị
<b>2</b>	<b>Tiểu học</b>	<b>11,647.80</b>	<b>3,882.60</b>	<b>3,882.60</b>	<b>3,882.60</b>	
-	Kinh phí tổ chức lớp TH, BD cấp tỉnh (trực tiếp)	1,527.00	509.00	509.00	509.00	Ngân sách tỉnh
-	Lớp bồi dưỡng cốt cán cấp huyện	3,360.90	1,120.30	1,120.30	1,120.30	
		6,759.90	2,253.30	2,253.30	2,253.30	Chi TX và nguồn thu SN của đơn vị
<b>3</b>	<b>THCS và THPT</b>	<b>17,320.26</b>	<b>5,773.42</b>	<b>5,773.42</b>	<b>5,773.42</b>	
-	Kinh phí tổ chức lớp TH, BD cấp tỉnh (trực tiếp)	3,512.10	1,170.70	1,170.70	1,170.70	Ngân sách tỉnh
-	Kinh phí tổ chức lớp TH, BD cấp huyện (trực tiếp)	4,033.08	1,344.36	1,344.36	1,344.36	
		9,775.08	3,258.36	3,258.36	3,258.36	Chi TX và nguồn thu SN của đơn vị
<b>II</b>	<b>TÀI KHOẢN BỒI DƯỠNG QUA MẠNG</b>	<b>9,736.20</b>	<b>3,245.40</b>	<b>3,245.40</b>	<b>3,245.40</b>	Người học tự chi trả